

**NHÓM HỘ FSC LÂM SẢN THÁI HÙNG - PHÚ LƯƠNG**

---

# **KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG**

**Ngày cập nhật: 20/12/2024**

**Lần ban hành: 05**



## THÔNG TIN CHỈNH SỬA, BỔ SUNG

| Lần ban hành | Ngày cập nhật | Hình thức          | Nội dung thay đổi                                                                                                                                                                                                                                                                | Ghi chú |
|--------------|---------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1            | 10/10/2023    | Ban hành           |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 2            | 05/01/2024    | Cập nhật           | - Lập lại kế hoạch khai thác, trồng mới                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| 3            | 20/4/2024     | Chỉnh sửa, bổ sung | - Kế hoạch trồng, chăm sóc và khai thác rừng<br>- Hướng dẫn xử lý các vấn đề trong vùng đệm bị phá huỷ (trang 28)                                                                                                                                                                |         |
| 4            | 03/7/2024     | Bổ sung            | Bổ sung mục <b>3.1.1. Khai thác gỗ rừng trồng</b><br>a) Tỷ lệ lợi dụng<br>Kế hoạch quản lý rừng được xây dựng tập trung chủ yếu cho loài cây trồng là Keo tai tượng và keo lai. Tỷ lệ lợi dụng 90% trữ lượng cây đứng. Trong đó, Sản lượng gỗ bằng 75% và sản lượng củi bằng 15% |         |
| 5            | 20/12/2024    | Cập nhật           | - Cập nhật diện tích quản lý và số lượng thành viên<br>- Cập nhật Tổ chức Nhóm<br>- Cập nhật khu vực mẫu đại diện                                                                                                                                                                |         |
|              |               |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
|              |               |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
|              |               |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| STT | Từ viết tắt | Diễn giải                                                |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------|
| 1   | UBND        | Ủy ban nhân dân                                          |
| 2   | KH          | Kế hoạch                                                 |
| 3   | UBND        | Ủy ban nhân dân                                          |
| 4   | CHXH        | Cộng hòa xã hội chủ nghĩa                                |
| 5   | PTNT        | Phát triển nông thôn                                     |
| 6   | CBD         | Công ước về đa dạng sinh học                             |
| 7   | UN FCCC     | Công ước của khung liên hiệp quốc tế về biến đổi khí hậu |
| 8   | UN CCD      | Công ước liên hiệp quốc về chống sa mạc hóa              |
| 9   | ITTA        | Hiệp định gố nhiệt đới thế giới                          |
| 10  | IA, IB, IC  | Đất không có rừng                                        |
| 11  | BVTV        | Bảo vệ thực vật                                          |
| 12  | QLRBV       | Quản lý rừng bền vững                                    |
| 13  | HCV         | Giá trị bảo tồn cao                                      |
| 14  | KTT         | Keo tai tượng ( <i>Acacia mangium</i> )                  |
| 15  | KT          | Khai thác                                                |
| 16  | TR          | Trồng rừng                                               |
| 17  | CS          | Chăm sóc                                                 |
| 18  | OTC         | Ô tiêu chuẩn                                             |

| <b>STT</b> | <b>Từ viết tắt</b> | <b>Diễn giải</b>                 |
|------------|--------------------|----------------------------------|
| 19         | GPS                | Máy đo định vị GPS               |
| 20         | RIL                | Kỹ thuật khai thác tác động thấp |
| 21         | HLVS               | Hành lang ven suối               |
| 22         | Đ                  | Đồng                             |
| 23         | HGD                | Hộ gia đình                      |
| 24         | LN                 | Lâm nghiệp                       |
| 25         | Công ty<br>CPPTR   | Công ty cổ phần phát triển rừng  |
| 26         | CCR                | Chừng chỉ rừng                   |
| 27         | VP                 | Văn phòng                        |

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                  |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....</b>                                                                                             | <b>III</b> |
| <b>PHẦN 1: MỞ ĐẦU .....</b>                                                                                                      | <b>1</b>   |
| <b>1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẢM BẢO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG.....</b>                         | <b>1</b>   |
| 2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG ( <i>SAU ĐÂY VIẾT TẮT LÀ KẾ HOẠCH</i> ) .....          | 1          |
| <b>CHƯƠNG 1: CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH .....</b>                                                                                  | <b>2</b>   |
| <b>I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC .....</b>                                                                             | <b>2</b>   |
| <b>1 VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA TRUNG ƯƠNG .....</b>                                                                         | <b>2</b>   |
| <b>2. VĂN BẢN CỦA ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHỦ THỂ NHÓM.....</b>                                                                            | <b>2</b>   |
| <b>II. CAM KẾT QUỐC TẾ.....</b>                                                                                                  | <b>3</b>   |
| <b>III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG.....</b>                                                                                                | <b>3</b>   |
| <b>1. TÀI LIỆU DỰ ÁN, ĐỀ ÁN, QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP, GIAO NHIỆM VỤ CHO CHỦ RỪNG.....</b>                                           | <b>3</b>   |
| <b>2. BẢN ĐỒ .....</b>                                                                                                           | <b>3</b>   |
| 3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA .....                                                                                              | 3          |
| <b>CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ .....</b>                                                                            | <b>5</b>   |
| <b>I. THÔNG TIN CHUNG .....</b>                                                                                                  | <b>5</b>   |
| <b>1. TÊN NHÓM HỘ THỰC HIỆN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỨNG CHỈ RỪNG: .</b>                                                       | <b>5</b>   |
| <b>2. ĐỊA CHỈ VĂN PHÒNG:</b> SỐ 09, NGÕ 295 ĐƯỜNG PHAN ĐÌNH TÙNG, PHƯỜNG PHAN ĐÌNH TÙNG, TP. THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN ..... | 5          |
| <b>3. LIÊN HỆ : :</b> SỐ ĐIỆN THOẠI: 0978.213.626 .....                                                                          | 5          |
| 4.1. Quyết định thành lập .....                                                                                                  | 5          |
| 4.2. Chức năng, nhiệm vụ.....                                                                                                    | 5          |
| <b>5. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA NHÓM.....</b>                                                                                           | <b>5</b>   |
| <b>II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỠNG. ....</b>                                                        | <b>7</b>   |
| <b>1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ.....</b>                                                                                                     | <b>7</b>   |
| 2. ĐỊA HÌNH.....                                                                                                                 | 7          |
| 3. KHÍ HẬU.....                                                                                                                  | 8          |
| 4. ĐỊA CHẤT VÀ THỔ NHƯỠNG .....                                                                                                  | 8          |
| <b>III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI.....</b>                                                                                       | <b>8</b>   |
| <b>1. DÂN SỐ, DÂN TỘC, LAO ĐỘNG .....</b>                                                                                        | <b>8</b>   |

|                                                                                                                                                               |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>2. KINH TẾ.....</b>                                                                                                                                        | <b>9</b>  |
| <b>3. XÃ HỘI: THỰC TRẠNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, Y TẾ, VĂN HÓA.....</b>                                                                                          | <b>9</b>  |
| <b>CHƯƠNG 3: MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH.....</b>                                                                                                         | <b>10</b> |
| I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG .....                                                                                                            | 10        |
| 1. Mục tiêu chung. ....                                                                                                                                       | 10        |
| 2. Mục tiêu cụ thể. ....                                                                                                                                      | 10        |
| 2.1. Về kinh tế.....                                                                                                                                          | 10        |
| 2.2 Về xã hội.....                                                                                                                                            | 10        |
| 2.3 Về môi trường.....                                                                                                                                        | 10        |
| 3. TẦN SUẤT ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC MỤC TIÊU .....                                                                                                           | 11        |
| 4. TUÂN THỦ CÁC CHÍNH SÁCH CỦA CÔNG TY TNHH LÂM SẢN THÁI HUNG VÀ NHÓM HỘ FSC .....                                                                            | 11        |
| <i>CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC, TIÊU CỰC VÀ CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LÂM PHẦN RỪNG.....</i> | <i>14</i> |
| <b>CHƯƠNG 5: THÔNG TIN NHÓM VÀ CÁC KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG....</b>                                                                                                 | <b>19</b> |
| CỦA NHÓM HỘ FSC.....                                                                                                                                          | 19        |
| I. DIỆN TÍCH THAM GIA VÀO NHÓM HỘ FSC .....                                                                                                                   | 19        |
| <b>III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC .....</b>                                                       | <b>22</b> |
| <b>1. KẾ HOẠCH BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....</b>                                                                                                 | <b>22</b> |
| 1.1. Kế hoạch bảo vệ rừng.....                                                                                                                                | 22        |
| 1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy.....                                                                                         | 22        |
| 1.3. Kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển nguồn tài nguyên và các dịch vụ hệ sinh thái.....                                                         | 22        |
| 1.3.1.1. Tổng hợp thông tin .....                                                                                                                             | 23        |
| 1.3.1.2. Phương án bảo vệ đa dạng sinh học .....                                                                                                              | 26        |
| a) Bảo vệ đa dạng sinh học Đối với diện tích hành lang ven suối đưa vào bảo vệ.....                                                                           | 26        |
| b) Bảo vệ đa dạng sinh học Đối với khu vực mẫu đại diện .....                                                                                                 | 29        |
| c) Bảo vệ đa dạng sinh học Động thực vật rừng.....                                                                                                            | 29        |
| d) Xây dựng chiến lược quản lý các HCV.....                                                                                                                   | 29        |
| 1.3.1.3. Kết luận chung phương án bảo vệ đa dạng sinh học:.....                                                                                               | 30        |
| 1.3.1.4. Kế hoạch phát triển nguồn tài nguyên và các dịch vụ hệ sinh thái ....                                                                                | 31        |

|                                                                                                              |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>2. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN RỪNG .....</b>                                                                     | <b>32</b> |
| 2.1 KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG. ....                                                                                | 32        |
| 2.1.1. Chọn loài cây trồng.....                                                                              | 32        |
| 2.1.2 Kỹ thuật trồng rừng.....                                                                               | 33        |
| 2.2. KẾ HOẠCH CHĂM SÓC RỪNG.....                                                                             | 35        |
| <b>3. KẾ HOẠCH KHAI THÁC LÂM SẢN.....</b>                                                                    | <b>39</b> |
| <b>3.1. KẾ HOẠCH KHAI THÁC LÂM SẢN RỪNG SẢN XUẤT .....</b>                                                   | <b>39</b> |
| 3.1.1. KHAI THÁC GỖ RỪNG TRỒNG .....                                                                         | 39        |
| 3.1.2. Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng .....                                                       | 41        |
| 3.1.3. Khai thác lâm sản ngoài gỗ.....                                                                       | 42        |
| <b>3.2. PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC VÀ VẬN XUẤT .....</b>                                                          | <b>42</b> |
| <b>* ĐỐI VỚI KEO VÀ MỖ VÀ BẠCH ĐÀN .....</b>                                                                 | <b>42</b> |
| 3.2.1. Lựa chọn phương thức và công cụ khai thác, vận xuất gỗ. ....                                          | 42        |
| 3.2.2. BIỆN PHÁP KHAI THÁC .....                                                                             | 42        |
| 3.2.3. TỔ CHỨC KHAI THÁC, TIÊU THỤ SẢN PHẨM VÀ QUẢN LÝ NGUỒN GỐC GỖ.....                                     | 43        |
| 3.2.4. PHƯƠNG THỨC KHAI THÁC.....                                                                            | 44        |
| 3.2.5. THỜI VỤ KHAI THÁC: THEO THỜI VỤ TỈA THỪA NUÔI DƯỠNG RỪNG. ....                                        | 44        |
| 3.2.6. KỸ THUẬT KHAI THÁC.....                                                                               | 44        |
| 3.2.7. PHÂN LOẠI VỎ QUẾ .....                                                                                | 45        |
| <b>4. NHU CẦU VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGUỒN NHÂN LỰC VÀ XÁC ĐỊNH NĂNG LỰC CỦA NGƯỜI ĐÀO TẠO .....</b> | <b>45</b> |
| <b>5. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÂM, NÔNG, NGƯ NGHIỆP KẾT HỢP .....</b>                                              | <b>49</b> |
| <b>5.1. DỰ KIẾN KHU VỰC SẢN XUẤT LÂM, NÔNG, NGƯ KẾT HỢP. ....</b>                                            | <b>49</b> |
| <b>5.2. HÌNH THỨC THỰC HIỆN .....</b>                                                                        | <b>49</b> |
| <b>6. QUY HOẠCH XÂY DỰNG HẠ TẦNG .....</b>                                                                   | <b>49</b> |
| 6.1. Công tác duy tu bảo dưỡng và mở đường mới.....                                                          | 49        |
| 6.2. Lập quy hoạch duy tu bảo dưỡng và mở đường vận xuất, vận chuyển. ....                                   | 50        |
| 6.3. Lập kế hoạch xử lý hiện tượng xói mòn .....                                                             | 50        |
| 7. KẾ HOẠCH GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG. ....                                                             | 51        |
| 8. KẾ HOẠCH GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG XÃ HỘI.....                                                                  | 52        |
| 9. KẾ HOẠCH MUA SẴM VẬT TƯ THIẾT BỊ.....                                                                     | 52        |
| <b>10. KẾ HOẠCH GIẢM THIỂU CÁC THIẾT HẠI DO THIÊN TAI.....</b>                                               | <b>53</b> |
| <b>11. KẾ HOẠCH PHÒNG TRỪ SÂU BỆNH .....</b>                                                                 | <b>53</b> |

|                                                                      |           |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>12. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH QUẢN LÝ.....</b>     | <b>54</b> |
| <b>13. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN .....</b>                            | <b>54</b> |
| <i>13.1. Dự trù kinh phí cho kế hoạch quản lý rừng bền vững.....</i> | <i>54</i> |
| <i>13.2. Nguồn vốn đầu tư.....</i>                                   | <i>54</i> |
| 14. PHÂN TÍCH CHI PHÍ VÀ LỢI NHUẬN .....                             | 54        |
| <b>CHƯƠNG 4: TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....</b>                             | <b>59</b> |
| <b>I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ.....</b>                                    | <b>59</b> |
| <b>II. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO .....</b>            | <b>59</b> |
| <b>III. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT.....</b>                         | <b>59</b> |
| <i>1. Các nội dung cần giám sát.....</i>                             | <i>59</i> |
| <i>2. Trách nhiệm và tần suất giám sát .....</i>                     | <i>59</i> |
| V. KẾT LUẬN, TỒN TẠI, KIẾN NGHỊ .....                                | 61        |
| <i>1. Kết luận .....</i>                                             | <i>61</i> |
| <i>2. Tồn tại .....</i>                                              | <i>62</i> |
| <i>3. Kiến nghị .....</i>                                            | <i>62</i> |

# **KẾ HOẠCH QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG BỀN VỮNG VÀ CHỨNG CHỈ RỪNG FSC NHÓM HỘ FSC**

## **Phần 1: MỞ ĐẦU**

### **1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng.**

- Công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng tại Việt Nam đang được Bộ NN&PTNT rất chú trọng và quan tâm.

Hiện nay, trong chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia ở nước ta, QLRBV và chứng chỉ rừng (CCR) đã được coi là một giải pháp quan trọng để phát triển lâm nghiệp bền vững giá trị cao. Chính phủ khuyến khích các chủ rừng thực hiện quản lý rừng theo hướng bền vững và đạt được chứng chỉ rừng quốc tế.

### **2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện Kế hoạch quản lý rừng bền vững (sau đây viết tắt là Kế hoạch)**

Do nhìn nhận được yêu cầu cấp thiết của việc quản lý rừng theo hướng tiên tiến cũng như hoạt động đánh giá quản lý rừng và chuỗi hành trình sản phẩm tiến tới CCR, nhóm xây dựng Kế hoạch và thực hiện quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn quốc tế (FSC) nhằm:

+ Đánh giá được điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, thực trạng tài nguyên rừng, kết quả sản xuất, kinh doanh; đánh giá thị trường có ảnh hưởng, tác động đến hoạt động của chủ rừng

+ Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý rừng bền vững trong giai đoạn 2023 – 2031 về Kinh tế, xã hội và môi trường.

+ Xác định kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và thương mại lâm sản

+ Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án quản lý rừng bền vững .

## **Chương 1: CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

### **I. Chính sách và pháp luật của nhà nước**

#### **1 Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương**

- Căn cứ Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017
- Căn cứ quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc “*Phê duyệt đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng*”.
- Căn cứ nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc “*Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp*”. Và NĐ số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 về “*sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật lâm nghiệp*”
- Căn cứ vào TT26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc “*quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản*”;
- Thông tư: 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “*quy định về Phương án quản lý rừng bền vững*”;
- Thông tư: 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “*Quy định về các biện pháp lâm sinh*” và Thông tư 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 về “*sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của bộ trưởng bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh*”
- Căn cứ nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về việc “*Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*” và NĐ 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về “*sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp*”
- Sách đỏ Việt Nam (*danh mục IUCN*)
- Các quy phạm, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch, quy hoạch ba loại rừng do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.

#### **2. Văn bản của địa phương và chủ thể nhóm**

- Căn cứ văn bản số 678/ UBND-HKL ngày 14/4/2023 của UBND huyện Phú Lương về việc triển khai cấp chứng chỉ rừng (FSC) tại một số xã trên địa bàn huyện có diện tích rừng sản xuất tập trung lớn.
- Căn cứ văn bản số 120a/ CCR/HTX ngày 23/8/2023 của Hợp tác xã Lâm nghiệp Thuận Nhiên (trước là hợp tác xã Lâm nghiệp An Việt Phát) về việc dừng triển khai chương trình quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng FSC/VFCS trên địa bàn huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

- Căn cứ văn bản số 1917/ UBND-HKL ngày 08/9/2023 của UBND huyện Phú Lương về việc tiếp tục triển khai cấp chứng chỉ rừng (FSC) tại 04 xã: Yên Lạc, Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Trạch trên địa bàn huyện.

- Căn cứ văn bản số 214/ CV-UBND ngày 09/9/2023 của UBND xã Yên Lạc về việc đầu tư, hợp tác cấp chứng chỉ rừng FSC của công ty TNHH Lâm sản Thái Hưng.

- Căn cứ văn bản số 223/ CV-UBND ngày 09/9/2023 của UBND xã Yên Trạch về việc đầu tư, hợp tác cấp chứng chỉ rừng FSC của công ty TNHH Lâm sản Thái Hưng.

- Căn cứ văn bản số 245/ CV-UBND ngày 09/9/2023 của UBND xã Yên Ninh về việc đầu tư, hợp tác cấp chứng chỉ rừng FSC của công ty TNHH Lâm sản Thái Hưng.

- Căn cứ văn bản số 231/ CV-UBND ngày 09/9/2023 của UBND xã Yên Đỗ về việc đầu tư, hợp tác cấp chứng chỉ rừng FSC của công ty TNHH Lâm sản Thái Hưng.

## **II. CAM KẾT QUỐC TẾ**

- Công ước về Đa dạng sinh học năm 1992 (*UN CBD*) bao gồm các chương trình hành động về đa dạng sinh học rừng;

- Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (*UN FCCC*) trong đó nêu rõ thỏa thuận Cancun và chính sách bảo đảm của REDD;

- Công ước Liên Hiệp Quốc chống sa mạc hóa và hạn hán (*UN CCD*) trong đó thể hiện nhu cầu của các bên tham gia công ước trong việc đảm bảo quản lý rừng bền vững, trồng rừng, tái trồng rừng và bảo tồn đất;

- Thỏa thuận gỗ nhiệt đới quốc tế (*ITTA*) trong đó kêu gọi các bên tham gia công ước thúc đẩy quản lý bảo vệ các khu rừng sản xuất gỗ nhiệt đới;

- Công ước Cites, Công ước về tuổi người lao động, Công ước về An toàn Vệ sinh lao động....

## **III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

### **1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng**

Căn cứ Quyết định số: 05-23/QĐ-HTX ngày 15/5/2023 của HTX Lâm nghiệp Thuận Nhiên về việc “*Thành lập nhóm hộ FSC Lâm sản Thái Hưng - Phú Lương*”.

Căn cứ quyết định số: 10-23/QĐ-TH ngày 10/9/2023 của công ty TNHH Lâm sản Thái Hưng về việc “*Thay đổi chủ thể nhóm*”.

### **2. Bản đồ**

- Bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan.

### **3. Kết quả khảo sát, điều tra**

- Số liệu điều tra trữ lượng rừng

- Bản đồ hiện trạng lô rừng của các hộ gia đình tham gia nhóm

- Kết quả các đánh giá các chuyên đề về tác động môi trường/giá trị bảo tồn cao,

tác động xã hội, tác động nguy hại, lâm sản ngoài gỗ, các rủi ro tiềm năng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp được thực hiện bởi các chuyên gia tư vấn đánh giá

## CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

### I. Thông tin chung

#### **1. Tên nhóm hộ thực hiện Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng:**

Nhóm hộ FSC Lâm sản Thái Hưng - Phú Lương được gọi tắt là nhóm hộ FSC

**2. Địa chỉ văn phòng:** Số 09, ngõ 295 đường Phan Đình Phùng, phường Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**3. Liên hệ :** : Số điện thoại: 0978.213.626

Email: lamsanthaihung@gmail.com

#### **4. Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ**

##### **4.1. Quyết định thành lập**

Nhóm hộ FSC Lâm sản Thái Hưng - Phú Lương được thành lập năm 2023 bởi chủ thể là HTX Lâm Nghiệp Thuận Nhiên. Đến ngày 23/8/2023 HTX Lâm nghiệp Thuận Nhiên báo cáo UBND các xã đang thực hiện về việc HTX không thể đảm bảo trong việc duy trì nhóm hộ FSC, và HTX quyết định dừng mọi hoạt động tài trợ kinh phí, kỹ thuật để duy trì nhóm chứng chỉ này và HTX lâm nghiệp Thuận Nhiên đã bàn giao đầy đủ tài liệu, hồ sơ quản lý của nhóm đăng lưu trữ cho công ty TNHH Lâm sản Thái Hưng tiếp tục duy trì nhóm. Và bộ máy, chức năng nhiệm vụ của từng thành viên nhóm vẫn được giữ nguyên.

Nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm, quyền lợi về QLRBV và cấp chứng chỉ rừng, phối hợp với các tổ chức có liên quan trong quá trình đánh giá thực hiện việc cấp chứng chỉ rừng FSC đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định.

##### **4.2. Chức năng, nhiệm vụ**

(Xem chi tiết trong QĐ: 01-24/QĐ-FSC ngày 21/05/2024 về việc ban hành quy chế nhóm)

#### **5. Cơ cấu tổ chức của nhóm**

##### **\* Tổ chức bộ máy:**

Được hình thành bộ máy tổ chức gồm:

- + Ban lãnh đạo công ty phụ trách mảng FSC: 04 người; (02 nữ, 02 nam)
- + Ban tư vấn : 05 thành viên
- + Ban quản lý nhóm: 54 người (09 nữ, 45 nam)
- + Ban FSC cấp xã : 03 thành viên
- + Thành viên nhóm (hộ gia đình): 3319 thành viên

**\* Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của nhóm theo sơ đồ sau:**

**Hình 1: Sơ đồ cấu trúc Nhóm hộ FSC**



➤ **Đặc điểm chung của nhóm**

Nhóm hộ FSC là một tổ chức liên kết tự nguyện, được liên kết từ các hộ có rừng trồng tại các thôn trên địa bàn các xã Yên Đỗ, Yên Ninh và Yên Lạc, Yên Trạch, huyện Phú Lương từ năm 2023. Nhóm hoạt động theo Quy chế được tất cả các thành viên trong Nhóm thông qua, chịu sự quản lý nhà nước của UBND huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, UBND các xã, và các cơ quan ban ngành có liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp như hạt Kiểm lâm Phú Lương, Trạm kiểm lâm.... Các liên kết này được quản lý trực tiếp theo một tổ chức cao nhất là Nhóm hộ FSC sau đó đến chủ rừng.

Triển khai thực hiện quyết định nói trên, Nhóm hộ FSC đã được thành lập với 3319 hộ gia đình tự nguyện viết đơn đăng ký tham gia, với tổng diện tích rừng trồng xin cấp chứng chỉ là 5.152,24 ha, chủ yếu là rừng trồng thuần loài keo lai và keo tai tượng, một phần nhỏ diện tích có bạch đàn, Mỡ và Quế

Để tiến tới duy trì được chứng chỉ rừng nhóm xây dựng kế hoạch quản lý rừng đối với diện tích 5.152,24 ha của nhóm hộ nhằm quản lý rừng theo một định hướng có căn cứ khoa học và thực hiện tiến đảm bảo quản lý rừng đem lại hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường

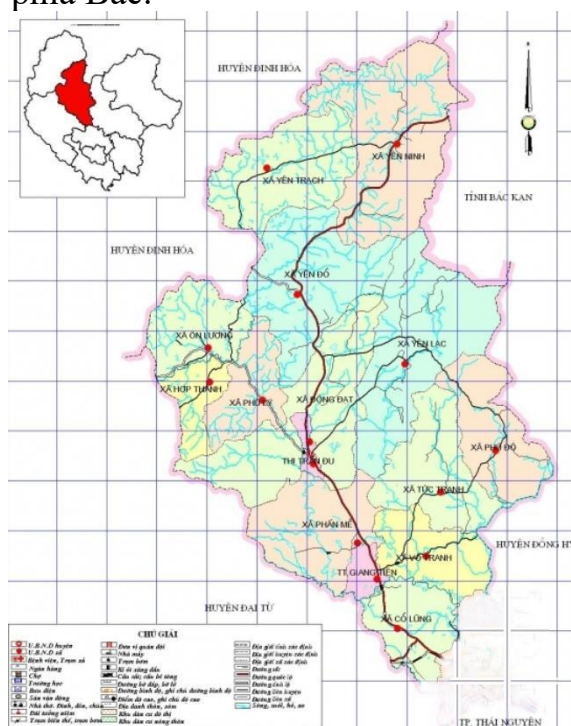
Căn cứ vào hiện trạng số hộ và diện tích có thể trồng rừng nguyên liệu trên địa bàn các xã tham gia và các xã, huyện lân cận trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Và căn cứ vào năng lực quản lý của Nhóm (Nếu mở rộng nhóm thì sẽ phát triển thêm nhân lực từ cấp quản lý thôn đến cấp quản lý chung) và tiềm năng hỗ trợ kỹ thuật, tài chính của Công ty TNHH Lâm sản Thái Hưng, thực hiện quy mô tối đa xin cấp chứng chỉ rừng của Nhóm sẽ phụ thuộc vào các căn cứ nêu trên. Cụ thể: Tổng diện

tích tối đa nhóm có thể quản lý là 9.000 ha/ 6.000 hộ; diện tích rừng của từng cá nhân dưới 50ha và sự được phân bổ rừng tại tỉnh Thái Nguyên (theo các hình thức: Mở rộng diện tích và mở rộng số hộ)

## II. Ví trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng.

### 1. Vị trí địa lý

Phú Lương là huyện miền núi, nằm ở vùng phía Bắc của tỉnh Thái Nguyên. Phía Bắc giáp với huyện Chợ Mới (tỉnh Bắc Kạn); phía Nam và Đông Nam giáp T.P Thái Nguyên; phía Tây giáp huyện Định Hóa; phía Tây Nam giáp huyện Đại Từ; phía Đông giáp huyện Đồng Hỷ. Huyện lỵ đặt tại thị trấn Đu, cách trung tâm T.P Thái Nguyên 22km về phía Bắc.



### Hình 1. Sơ đồ vị trí Huyện Phú Lương

## 2. Địa hình

Nằm trong hệ thống kiến tạo hình thành địa hình của tỉnh Thái Nguyên, huyện Phú Lương thuộc phần cuối của cánh cung Ngân Sơn. Cho nên đồi núi Phú Lương có độ cao vừa phải, ngoài một số núi đá vôi phần nhiều là đồi núi thấp được cấu tạo bằng các loại sa phiến thạch, sùron thoải, dạng đồi bát úp, hoặc đã được khai phá thành các ruộng bậc thang như hiện nay. Địa hình Phú Lương chia thành 2 vùng rõ rệt: các xã ở phía Bắc thuộc vùng núi, có địa hình phức tạp, đi lại gặp nhiều khó khăn, thảm thực vật dày, diện tích che phủ rộng phần nhiều là rừng xanh quanh năm. Các xã phía nam huyện thuộc dạng địa hình vùng núi thấp và đồi, Vì thế địa hình của Phú Lương độ cao giảm dần từ Bắc xuống Nam. Do hình thái địa hình bằng phẳng hơn so với các huyện khác trong tỉnh nên mạng lưới giao thông vận tải từ trước đến nay của huyện Phú Lương phát triển ở cả hai loại hình: đường thủy và đường bộ, song chủ yếu là đường bộ. Đường số 3 chạy suốt theo chiều dọc của huyện theo hướng bắc, lên các tỉnh Bắc Cạn, Cao Bằng, và biên giới Việt - Trung, theo hướng nam về Hà Nội. Ngoài trục đường chính này, Phú Lương còn có mạng lưới

đường liên xã, liên bản, liên huyện đã và đang được củng cố và mở rộng tạo điều kiện cho Phú Lương mở rộng quan hệ giao lưu với các huyện trong tỉnh và ngoài tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội.

### **3. Khí hậu**

Phú Lương mang tính chất nhiệt đới gió mùa với hai mùa nóng, lạnh rõ rệt. Mùa lạnh (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) nhiệt độ xuống thấp, thường xuyên có các đợt gió mùa đông bắc hanh, khô. Mùa nóng (từ tháng 4 đến tháng 10 hàng năm) nhiệt độ cao, nhiều khi có mưa lớn và tập trung. Nhiệt độ trung bình trong năm khoảng 22C, tổng tích nhiệt khoảng 8000C. Lượng mưa trung bình từ 1800 - 2000 mm/ năm, độ ẩm trung bình 80%. Đặc biệt gió mùa đông bắc trung bình mỗi năm có khoảng từ 21 - 22 đợt tràn qua làm cho nhiệt độ giảm xuống đột ngột, có giông đi kèm, nhất là vào đầu tháng chín, tháng mười, cuối tháng tư, tháng năm. Điều này đã làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người, cây trồng và vật nuôi. Ngoài ra, Phú Lương còn chịu ảnh hưởng của thời tiết nồm vào mùa xuân, nóng khô vào mùa hè.

### **4. Địa chất và thổ nhưỡng**

Được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu và đất đai, Thái Nguyên có nhiều khả năng để phát triển nông lâm, công nghiệp, du lịch và các loại hình dịch vụ khác. Diện tích rừng tự nhiên của tỉnh là 102.190 ha, diện tích rừng trồng khoảng 44.450 ha. Đây là một lợi thế to lớn cho việc phát triển rừng nguyên liệu phục vụ chế biến gỗ nhân tạo, chế biến làm nguyên liệu giấy. Diện tích đất nông nghiệp toàn tỉnh chiếm 23% diện tích tự nhiên, cây hàng năm chủ yếu là cây chè.

\* Nhận xét những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện kế hoạch.

+ Thuận lợi: Điều kiện tự nhiên của Phú Lương đã mang lại cho huyện những lợi thế lớn về nghề rừng. Trong quá trình xây dựng quê hương, các thế mạnh trên đã từng bước được khai thác, phát huy trong cơ cấu kinh tế nông, lâm nghiệp của huyện. Với các điều kiện, tiền đề đó, từ điểm xuất phát rất thấp, nền kinh tế của huyện đã đạt tới bước phát triển mới và đi dần vào thế ổn định.

+ Khó khăn: Với địa hình khá phức tạp, hệ thống cơ sở hạ tầng thiếu thốn, các lô rừng cách xa nơi ở, diện tích từng hộ không tập trung, nhỏ lẻ, dẫn tới khó khăn trong việc quản lý rừng.

## **III. Dân sinh, kinh tế, xã hội**

### **1. Dân số, dân tộc, lao động**

- Phú Lương có 15 đơn vị hành chính cấp xã, dân số của huyện là trên 100 nghìn người với trên 26.800 hộ, trong đó, dân tộc thiểu số là trên 13.800 hộ, chiếm trên 50% dân số của huyện. Hiện nay, trên địa bàn huyện có 27 dân tộc anh em cùng chung sống. Trong đó có 08 dân tộc chủ yếu gồm: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Sán Chay, Sán Dìu, Mông, Mường, Thái...Đến thời điểm hiện tại, các đồng bào các dân tộc thiểu số tại 04 xã Yên Đỗ, Yên Ninh, Yên Lạc và Yên Trạch định cư sinh sống đan xen với đồng bào dân tộc Kinh thành cộng đồng hòa quyện và thống nhất. Mỗi dân

tộc thiểu số có phong tục truyền thống, tạo một sắc thái văn hóa đa dạng và phong phú. Chính quyền các cấp của huyện, xã luôn xác định thực hiện tốt công tác dân tộc và các chính sách dân tộc để giúp đồng bào phát triển kinh tế, xã hội, ổn định đời sống. Lao động đối với nghề trồng rừng nguồn lao động chủ yếu là nhân công trong gia đình và các hộ lân cận đối công. Khi có nhu cầu thuê khoán, chủ rừng đều sử dụng những nhân công trên địa bàn xã hoặc các xã lân cận

## **2. Kinh tế**

Người dân 02 xã chủ yếu làm nghề nông nghiệp, lâm nghiệp, trồng trọt, chăn nuôi kinh doanh nhỏ lẻ, đời sống nhân dân chiếm tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

## **3. Xã hội: thực trạng giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa**

- Về Y tế: Hệ thống Y tế của các xã được rộng khắp, 100 các thôn có cán bộ y tá thôn bản, trạm y tế đạt chuẩn.

- Về giáo dục: Các xã có đủ hệ thống trường học từ mầm non đến THPT

- Về văn hoá: Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, nhân dân có điều kiện để được tiếp cận với công nghệ thông tin, mua sắm phương tiện nghe nhìn. Đến nay trên 100% các hộ gia đình có phương tiện nghe nhìn. Tỷ lệ người dân có điện thoại di động đạt cao. 100% các thôn có sóng điện thoại, sóng truyền hình. Các loại hình Văn hoá vật thể, phi vật thể, giá trị văn hoá mang bản sắc văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số vẫn được giữ gìn và phát triển tốt. Về thiết chế văn hoá. Cán bộ làm công tác Văn hoá được biên chế 2 đồng chí, có đủ tiêu chuẩn bằng cấp và năng lực thực tế; nâng cấp đảm bảo 220 chỗ ngồi, sân thể thao rộng, nhà văn hoá, sân thể thao xã có đầy đủ các thiết bị phục vụ cho sinh hoạt và giao lưu văn hoá, thể thao. Đối với các thôn, 100% các thôn đã có nhà văn hoá được nâng cấp sửa chữa và làm mới, nhà văn hoá nhỏ nhất vẫn đảm bảo 80 chỗ ngồi, các nhà văn hoá có đủ các thiết bị đảm bảo phục vụ cho hội họp tại thôn..

\* Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn; nội dung cần quan tâm, chú ý khi xây dựng và thực hiện phương án.

+ Thuận lợi: Đời sống nhân dân được chính quyền các cấp quan tâm và tích cực hội tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hướng dẫn vận động những người vi phạm pháp luật chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nâng cao cảnh giác, chủ động phòng ngừa các loại tội phạm, tham gia đấu tranh, tố giác tội phạm, đăng ký cam kết “An toàn về an ninh trật tự” không vi phạm pháp luật. Đồng thời chính quyền các cấp luôn vào cuộc và phối hợp với công ty để thực hiện dự án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng FSC.

+ Khó khăn: Địa bàn có đông người dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ nhận thức còn hạn chế. Việc canh tác rừng còn tùy tiện, chủ yếu theo kinh nghiệm.

## **Chương 3: MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH**

### **I. Mục tiêu và phạm vi quản lý rừng bền vững**

#### **1. Mục tiêu chung.**

Kế hoạch quản lý rừng bền vững, đáp ứng nhu cầu quản lý rừng bền vững của Nhóm hộ, phù hợp với chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, bảo vệ, bảo tồn các loài động thực vật quý hiếm, tuân thủ 10 nguyên tắc quản lý rừng bền vững. Là cơ sở, căn cứ khoa học để nhóm đề nghị đánh giá cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững của Hội đồng quản trị rừng thế giới FSC.

- Sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng với chi phí và lợi nhuận hợp lý nhất, đảm bảo tính liên tục - ổn định - lâu dài, hạn chế đến mức thấp nhất những mâu thuẫn trong mối quan hệ giữa kinh tế, môi trường, xã hội và chất lượng của rừng. Áp dụng công nghệ khai thác, chế biến gỗ tiên tiến để tận dụng lâm sản với giá thành thấp, chất lượng cao, sản phẩm có thể cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Mặt khác, tổ chức kinh doanh tổng hợp, sử dụng để phát huy hết tiềm năng và lợi thế nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao, tăng chuỗi giá trị gỗ rừng trồng có FSC.

- Tạo nhiều công ăn việc làm ổn định, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương sống gần và ven rừng, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, đảm bảo an toàn, sức khỏe cho người lao động

- Bảo vệ môi trường thông qua hoạt động tái trồng rừng trên các diện tích đất trống và đồi trọc, giảm thiểu tác động bất lợi đến môi trường trong suốt thời gian hoạt động khai thác mở đường vận chuyển gỗ. Phát huy tối đa chức năng của rừng như bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; cung cấp ổn định nguồn nước; hạn chế xói mòn đất, rửa trôi đất, điều hòa nguồn nước, hạn chế thiên tai lũ lụt, hạn hán và cải tạo nâng cao độ phì nhiêu của đất; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn nguồn gen các loài động, thực vật quý hiếm.

#### **2. Mục tiêu cụ thể.**

##### **2.1. Về kinh tế**

- Quản lý rừng bền vững 5.152,24 ha rừng trồng sản xuất  
- Hằng năm, khai thác trung bình khoảng 800 ha với sản lượng gỗ khoảng 110.000 m<sup>3</sup>.

##### **2.2 Về xã hội**

- Thu hút và tạo việc làm cho người địa phương khoảng hơn 53.000 công/năm từ hoạt động khai thác rừng (Theo kết quả tổng hợp, trung bình mỗi ha cần từ 7-9 người/ 10-12 ngày hoàn thành. Vậy trong năm, nhóm khai thác trung bình 800 ha thì cần trung bình:  $8 \times 11 \times 800 = 70.400$  công/ năm)

- Không xảy ra vụ tai nạn nào trong quá trình hoạt động trên lâm phần rừng

##### **2.3 Về môi trường**

- Bảo vệ tính đa dạng sinh học, thông qua diện tích bảo vệ, không tác động vào và không đưa vào diện tích khai thác thương mại hàng năm khu vực 47,25 ha hành lang ven suối.

- Phối hợp bảo vệ 541,38 ha là diện tích Rừng phòng hộ đang thuộc quyền quản lý, bảo vệ và phát triển của UBND xã Yên Lạc.

### **3. Tần suất đánh giá mức độ đạt được mục tiêu**

Nhóm quy định thời gian đánh giá mức độ đạt được mục tiêu với tần suất 1 năm/ lần do tất cả các thành viên trong ban quản lý nhóm thực hiện.

### **4. Tuân thủ các chính sách của công ty TNHH Lâm sản Thái Hưng và nhóm hộ FSC**

Toàn bộ cán bộ, nhân viên và thành viên hộ gia đình tại các nhóm cần phải thực hiện và cam kết tuân thủ các chính sách mà công ty ban hành. Nếu công nhân viên hay thành viên nhóm bị phát hiện vi phạm vào các chính sách thì sẽ bị cho ra khỏi nhóm. Trong trường hợp nghiêm trọng sẽ xử lý theo quy định của pháp luật. Các chính sách cần tuân thủ bao gồm:

#### **4.1. Các chính sách lao động**

##### *4.1.1. Thời giờ làm việc - thời gian nghỉ ngơi*

##### *4.1.2. Chính sách Không phân biệt đối xử:*

- Phân biệt đối xử xảy ra khi một người bị đối xử kém thuận lợi hơn những người khác chỉ vì những đặc điểm không liên quan tới khả năng của người đó hoặc những yêu cầu vốn có của công việc như: Chủng tộc và/hoặc màu da; Giới tính; Tôn giáo; Quan điểm chính trị; Nơi sinh, tổ tiên hoặc nguồn gốc; Nguồn gốc xã hội bao gồm tầng lớp xã hội, nhóm nghề nghiệp trong xã hội và đẳng cấp; Tuổi tác; Tình trạng HIV/AIDS; Khuyết tật; Thiên hướng tình dục – Giới tính thứ 3; Người lao động có trách nhiệm gia đình; Thành viên hoặc hoạt động công đoàn....

- Nói chung, phân biệt đối xử tại nơi làm việc bao gồm "Mọi sự phân biệt, loại trừ hoặc ưu đãi .... có tác động triệt bỏ hoặc làm phương hại sự bình đẳng về cơ may hoặc về đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp."

##### *4.1.3. Chính sách về hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc*

**Quấy rối tình dục** là việc dùng những lời lẽ hoặc hành vi có liên quan đến tình dục. Mục đích chủ yếu là gây ảnh hưởng xấu đến danh dự và tổn thương nhân phẩm của người bị quấy rối.

Quấy rối có thể thực hiện thông qua lời nói, nhưng cũng có thể không cần nói ra một cách trực tiếp. Những người **quấy rối tình dục** cũng có thể sử dụng công nghệ hiện đại để quấy rối đối phương. Chẳng hạn như gửi tin nhắn bằng hình ảnh hoặc video có nội dung không lành mạnh.

Đôi khi, hành vi quấy rối có thể biến tướng thành quấy rối về thể xác. Trường hợp này xảy ra khi kẻ quấy rối cố gắng cưỡng hôn hay động chạm thân thể vào đối phương. Theo cách gọi bình dân thì **quấy rối tình dục** còn có nghĩa là “dê”.

- Trong môi trường làm việc ở công ty, Quấy rối tình dục còn biểu hiện qua các Đề nghị, yêu cầu, gợi ý đòi quan hệ tình dục lấy sự đánh giá ưu ái hoặc sự hứa hẹn công việc, lương, thưởng.

#### *4.1.4. Chính sách Bình đẳng giới (lương, cơ hội, sự tham gia, ...)*

- Chính sách cam kết tạo cơ hội việc làm bình đẳng cho cả phụ nữ và nam giới, và phụ nữ được khuyến khích tham gia trong tất cả các cấp độ của việc làm.

- Quy định về việc tuyển dụng lao động giữa lao động nữ và lao động nam

- Phải đảm bảo công bằng trong việc sử dụng lao động Giữa lao động nữ và lao động nam về cơ hội, sự tham gia và tiền lương...

#### *4.1.5. Chính sách cam kết không đưa hoặc nhận hối lộ bằng tiền hoặc bất kỳ hình thức tham nhũng nào khác và phải tuân thủ pháp luật về phòng chống tham nhũng*

Hối lộ, Lợi quả hoặc các Khoản đút lót khác Chính sách của nhóm là, trong quá trình hoạt động, tất cả các công nhân viên và thành viên nhóm phải tuân thủ hoàn toàn với các đạo luật chống tham nhũng được áp dụng. Công nhân viên và thành viên nhóm bị cấm các hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp đề nghị, đưa, gợi ý hoặc nhận bất kỳ hình thức hối lộ, lợi quả hoặc đưa đút lót nào khác, hoặc bất kỳ thứ gì có giá trị, cho hoặc từ bất kỳ một người hoặc tổ chức.

#### *4.1.6. Chính sách Chống lao động cưỡng bức:*

Những dấu hiệu nhận biết lao động cưỡng bức là: Lạm dụng tình trạng khó khăn của người lao động; Lừa gạt; Hạn chế đi lại; Bị cô lập; Bạo lực thân thể và tình dục; Dọa nạt, đe dọa; Giữ giấy tờ tùy thân; Giữ tiền lương; Lệ thuộc vì nợ; Điều kiện sống và làm việc bị lạm dụng; Làm thêm giờ quá quy định.

#### *4.1.7 Chính sách An toàn sức khỏe nghề nghiệp*

*4.1.8. Chính sách Cam kết Người lao động không bị ngăn cấm tham gia tổ chức lao động mà họ tự lựa chọn và quan tâm. Chủ rừng không được can thiệp vào quyền của người lao động để thành lập tổ chức lao động của họ.*

4.2. Chính sách Cam kết dài hạn tuân thủ các Nguyên tắc và Tiêu chí FSC trong Đơn vị quản lý và các Chính sách và Tiêu chuẩn FSC liên quan

4.3. Chính sách Cập nhật và lưu trữ có hệ thống các văn bản công ước quốc tế, luật và các văn bản khác có liên quan. Tôn trọng và thực hiện nghiêm túc các luật lệ, quy định của Việt Nam và các hiệp định, hiệp ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

4.4. Chính sách hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản lệ phí khác theo quy định.

4.5. Chính sách Xác định rõ ràng hồ sơ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài nguyên rừng. Các khu rừng trồng tham gia FSC phải rõ ràng nguồn gốc, hợp pháp, không tranh chấp, không chuyển đổi từ rừng tự nhiên sang trồng rừng từ sau năm 1994.

4.6. Chính sách tôn trọng quyền sử dụng đất của người dân với cam kết kinh doanh lâu dài và bền vững, tôn trọng vùng đất có giá trị tôn giáo, lịch sử, văn hóa...

4.7. Chính sách cam kết phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương và BQL nhóm trong công tác phòng cháy chữa cháy rừng và quản lý rừng bền vững

4.8. Chính sách cam kết ưu tiên sử dụng lao động, nhà thầu và các dịch vụ địa phương

4.9. Chính sách cam kết không buôn bán, tàng trữ hay vận chuyển những loài quý hiếm thuộc sách đỏ Việt Nam hay CITES và săn bắt, đánh bắt bất hợp pháp hoặc thu thập thịt động vật và cá hoang dã.

4.10. Chính sách Cam kết Người lao động không bị ngăn cấm tham gia tổ chức lao động mà họ tự lựa chọn và quan tâm. Chủ rừng không được can thiệp vào quyền của người lao động để thành lập tổ chức lao động của họ.

4.11. Chính sách công bố cho các bên liên quan về kế hoạch quản lý rừng dài hạn, cam kết thực hiện các nguyên tắc và tiêu chí FSC. Phổ biến cho các bên liên quan về tóm tắt kết quả giám sát các hoạt động lâm nghiệp. Luôn tôn trọng các ý kiến tham vấn để xem xét điều chỉnh nhằm hoàn thiện hệ thống quản lý rừng của nhóm hộ.

4.12. Chính sách không sử dụng hóa chất mà luật pháp Quốc tế và Việt Nam ngăn cấm. Lao động phải được đào tạo mới được sử dụng hóa chất. Sử dụng hóa chất được cho phép và thực hiện đúng liều lượng, khối lượng quy định. Luôn cập nhật thông tin, giám sát sử dụng hóa chất theo kế hoạch.

4.13. Chính sách thực hiện tuân thủ theo kế hoạch quản lý rừng.

4.14. Chính sách thực hiện quy trình chuỗi hành trình sản phẩm “CoC”, thông tin sản phẩm khai thác gỗ hàng năm được lưu trữ cập nhật theo hệ thống CoC.

4.15. Chính sách Thu gom và phân loại rác thải sau sử dụng và nộp phí thu gom rác thải theo đúng quy định.

4.16. Chính sách bảo vệ môi trường

4.17. Chính sách sử dụng giống loài

4.18. Chính sách bảo vệ các địa điểm tâm linh

4.19. Chính sách liên quan đến cộng đồng, dân tộc thiểu số

*(Chi tiết được thể hiện trong chính sách của Công ty và nhóm hộ FSC)*

## CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC, TIÊU CỰC VÀ CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG TRÊN LÂM PHẦN RỪNG

- Căn cứ vào kết quả điều tra, phỏng vấn, phân tích, đánh giá về đa dạng sinh học, tác động môi trường và xã hội của các hoạt động quản lý lô rừng của chủ rừng và quản lý chung của nhóm. Đồng thời, căn cứ vào các quy trình hướng dẫn kỹ thuật các hoạt động thực hiện trên lâm phần rừng. Nhóm hộ FSC đưa ra phân tích mức độ tác động tích cực tiêu cực và các biện pháp kiểm soát đến môi trường và xã hội trong các hoạt động trên lâm phần rừng trước khi xây dựng kế hoạch chi tiết cho các kế hoạch hoạt động của nhóm như bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1: phân tích mức độ tác động tích cực tiêu cực và các biện pháp kiểm soát đến môi trường và xã hội trong các hoạt động trên lâm phần rừng**

| <b>Hoạt động</b>                      | <b>Tác động tích cực</b>                                                                                                                   | <b>Tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Các biện pháp kiểm soát</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Làm đường vận xuất, vận chuyển</b> | - Có thể phục vụ mục đích du lịch bằng cách cải thiện khả năng tiếp cận với các khu vực có phong cảnh đẹp hoặc các khu vực có giá trị khác | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thường là các nguồn gây bồi lắng</li> <li>- Có thể là những khu vực có dòng chảy ồ ạt vì đất trống hoặc đất bị đầm nén</li> <li>- Có thể gây ra thiệt hại cho thảm thực vật chưa cắt liên kề</li> <li>- Có thể đóng vai trò là những con đường tiếp cận mới, do đó làm tăng áp lực săn bắn, săn trộm, chặt hạ trái phép và canh tác nương rẫy</li> <li>- Cảnh quan xấu do không tu dưỡng sau sử dụng hoặc bỏ hoang</li> <li>- Gia tăng tiếng ồn, bụi, khí thải</li> <li>- Dầu mỡ thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nước và đất</li> <li>- Gây xói mòn đất</li> <li>- Thay đổi sinh cảnh</li> <li>- Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn, đào tạo kỹ thuật</li> <li>- Giám sát theo định kỳ</li> <li>- Sử dụng thiết bị máy móc tiên tiến.</li> <li>- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc.</li> <li>- Xác định độ dốc từng lô rừng và sinh cảnh xung quanh để thiết kế đường trước khi thực hiện</li> <li>- Thực hiện mở đường vào những ngày trời nắng</li> </ul> |
| <b>Khai thác rừng</b>                 |                                                                                                                                            | <p><i>Đất đai và địa hình:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Ảnh hưởng sự ổn định của sườn dốc, bờ hồ/ đập</li> <li>+ Xói mòn</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn, đào tạo kỹ thuật</li> <li>- Giám sát theo định kỳ</li> <li>- Sử dụng thiết bị máy móc tiên tiến.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                |

| Hoạt động | Tác động tích cực | Tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Các biện pháp kiểm soát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                   | <p>+ Dầu mỡ thải gây ảnh hưởng đến chất lượng đất</p> <p>+ Mất chất dinh dưỡng và chất hữu cơ</p> <p>+ Giảm hoặc thay đổi hệ vi sinh và động vật</p> <p><i>Tài nguyên nước</i></p> <p>+ Giảm sự thấm thấu và bổ sung nước ngầm</p> <p>+ Tắc nghẽn dòng chảy tạm thời</p> <p>+ Tăng độ đục</p> <p>+ Dầu mỡ thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nước</p> <p><i>Khí hậu và không khí</i></p> <p>+ Gia tăng bụi, khí thải</p> <p><i>Thảm thực vật</i></p> <p>+ Ảnh hưởng đến tái sinh rừng</p> <p>+ Tăng trưởng thứ sinh không mong muốn</p> <p>+ Rừng chưa chặt liên kề có thể bị tàn phá bởi máy móc, chặt phá trái phép</p> <p><i>Hệ động vật</i></p> <p>+ Một số động vật có thể bị giết hại</p> <p>+ Các vị trí làm tổ có thể bị mất đi hoặc hư hại</p> <p>+ Nơi kiếm ăn và sinh sản có thể bị tác động</p> <p>+ Động vật có thể bị di dời do tiếng ồn và sự hiện diện của con người</p> <p><i>Nền văn hóa truyền thống</i></p> <p>+ Hư hỏng hoặc phá hủy các địa điểm có giá trị tôn giáo hoặc tâm linh khác như các ngôi mộ....</p> <p>+ Xung đột về cơ hội việc làm hoặc thiếu cơ hội việc làm trong ngành lâm nghiệp</p> | <p>- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc.</p> <p>- Khai thác liên lô liên khoảnh &lt;50 ha.</p> <p>- Trồng mới ngay sau khi khai thác</p> <p>- Tận thu cành nhánh ngọn bán cho các doanh nghiệp có nhu cầu</p> <p>- Thu dọn lá thực vật cách nguồn nước <math>\geq 10m</math></p> <p>- Phỏng vấn, Rà soát quanh lô rừng và các lô lân cận trước khi khai thác để phát hiện ra các địa điểm có giá trị tôn giáo hoặc tâm linh khác như các ngôi mộ</p> |

| <b>Hoạt động</b>                   | <b>Tác động tích cực</b>                                                                                                             | <b>Tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Các biện pháp kiểm soát</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Vận chuyển gỗ bằng đường bộ</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể yêu cầu nâng cấp lưới đường địa phương</li> </ul>                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguồn tai nạn</li> <li>- Nguồn phát thải bụi và khói</li> <li>- Có thể cản trở giao thông địa phương</li> <li>- Có thể phá hủy động vật hoang dã</li> <li>- Có thể tác động đến động vật hoang dã gián tiếp do tiếng ồn</li> </ul>                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn, đào tạo kỹ thuật</li> <li>- Giám sát theo định kỳ</li> <li>- Sử dụng thiết bị máy móc tiên tiến.</li> <li>- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc.</li> <li>- Nhân công lái xe phải có đủ năng lực (Bằng lái) và kinh nghiệm</li> <li>- Trờ đúng trọng tải xe</li> </ul>   |
| <b>Làm lán trại</b>                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể phục vụ như nhà ở tạm thời của địa phương sau khi bị bỏ trống và sửa chữa</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể cần phá thêm diện tích rừng/hành lang</li> <li>- Tạo ra chất thải rắn và lỏng</li> <li>- Quấy rối hoặc săn bắn trái phép động vật hoang dã địa phương</li> <li>- Có thể là nguồn gốc của xích mích với cư dân địa phương</li> <li>- Có thể chướng mắt nếu được xây dựng, bảo trì hoặc bỏ hoang không đúng cách</li> </ul>                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn, đào tạo kỹ thuật</li> <li>- Giám sát theo định kỳ</li> <li>- Quản lý vệ sinh lán trại</li> </ul>                                                                                                                                                                                           |
| <b>Đốt thực bì</b>                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất mùn sau đốt là nguồn dinh dưỡng cho đất</li> </ul>                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể làm hỏng hoặc làm tổn thương đất, thảm thực vật lân cận, thủy sinh và động vật hoang dã</li> <li>- Có thể gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng cục bộ và tạm thời</li> <li>- Bề mặt đất khô, cấu trúc đất bị vỡ, các sinh vật có lợi trong đất chết; mưa xói mòn dinh dưỡng trong đất.</li> <li>- Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn, đào tạo kỹ thuật</li> <li>- Giám sát theo định kỳ</li> <li>- Tận thu các cành nhánh ngọn, lá thực vật để phân hủy tự nhiên</li> <li>- Xử lý thực bì bằng phương pháp thu dọn thủ công</li> <li>- Hạn chế xử lý thực bì bằng phương pháp đốt. Nếu sử dụng phải đốt có kiểm soát,</li> </ul> |
| <b>Trồng cây</b>                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gia tăng sự thâm thấu và giảm dòng chảy ô ạt</li> </ul>                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể có những thay đổi bất lợi về độ pH của đất, tình trạng dinh dưỡng và đời sống vi sinh vật.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tập huấn, đào tạo kỹ thuật</li> <li>- Giám sát theo định kỳ</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                               |

| <b>Hoạt động</b>               | <b>Tác động tích cực</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>Tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Các biện pháp kiểm soát</b>                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường bổ sung nước ngầm</li> <li>- Lượng nước thất thoát qua quá trình thoát hơi lớn hơn</li> <li>- Giảm xói mòn và bồi lắng đất</li> <li>- Nhiệt độ mặt đất thấp hơn</li> <li>- Độ ẩm không khí lớn hơn</li> <li>- Giảm bụi trong khí quyển</li> <li>- Độ ổn định của sườn dốc, bờ hồ/đập...</li> <li>- Cải thiện cấu trúc đất</li> <li>- Môi trường sống mới cho động vật hoang dã</li> <li>- Có thể cải thiện diện mạo của cảnh quan</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể ảnh hưởng xấu đến chất lượng nước và đời sống thủy sinh.</li> <li>- Rừng trồng có thể loại bỏ thức ăn và nơi ở của một số loài động vật.</li> <li>- Một số rừng trồng có thể có sâu bệnh và mầm bệnh mới.</li> <li>- Tái trồng hoặc trồng rừng quy mô lớn có thể loại bỏ một số loài thực vật không thích nghi với môi trường rừng.</li> <li>- Nếu cây trồng được bón phân, lượng phân bón dư thừa bị mất đi có thể đẩy nhanh quá trình phú dưỡng nước</li> <li>- Các rừng trồng thuần loài có thể làm giảm diện mạo của cảnh quan.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lựa chọn loài cây phù hợp</li> <li>-</li> </ul>                                                                                                                                                                  |
| <b>Ảnh hưởng của thiên tai</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <p><i>Ảnh hưởng đến môi trường:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mưa lớn gây xói mòn, sạt lở đất, đồi, núi =&gt; Thay đổi kết cấu địa hình vùng bị ảnh hưởng, ngăn chặn dòng chảy sông suối hoặc làm chuyển hướng dòng chảy,</li> <li>- Bão làm cây trồng gãy đổ trên diện tích lớn=&gt; Mất nơi trú ngụ của các loài động vật</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyên truyền vận động rà soát việc hạn chế việc khai thác bừa bãi rừng tự nhiên, rừng trồng, không gây ra hiện tượng đất trống đồi núi trọc giảm sạt lở.</li> <li>- Trồng rừng ngay sau khi khai thác</li> </ul> |

| Hoạt động | Tác động tích cực | Tác động tiêu cực đến môi trường và xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Các biện pháp kiểm soát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                   | <p>- Cháy rừng: Có thể làm hỏng hoặc làm tổn thương đất, thảm thực vật lân cận, thủy sinh và động vật hoang dã. Có thể gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng cục bộ và tạm thời. Bề mặt đất khô, cấu trúc đất bị vỡ, các sinh vật có lợi trong đất chết; mưa xói mòn dinh dưỡng trong đất.</p> <p><i>Ảnh hưởng đến xã hội:</i></p> <p>- Bão, mưa lớn, cháy rừng: làm thiệt hại về thu nhập của người dân =&gt; Ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế, thu nhập giảm xuống mức sống người dân theo đó cũng giảm theo; ảnh hưởng đến các công trình công cộng như đường đi, trường học, bệnh viện, chợ, các khu nhà văn hóa bị hư hại, sập, đổ =&gt; làm ảnh hưởng đến điều kiện sinh sống của người dân, tốn kinh phí sửa chữa dẫn đến xã hội phát triển chậm lại; làm hư hại đường xá đi lại, đường vận xuất, vận chuyển; hư hỏng hoặc phá hủy các địa điểm có giá trị tôn giáo hoặc di sản khác</p> | <p>- Tuyên truyền vận động người dân không đốt rác gần khu rừng, vào ngày cao điểm nắng nóng sẽ cấm hoàn toàn việc sử dụng lửa đốt rác, đốt thực bì sau khai thác</p> <p>- Xử lý thực bì bằng phương pháp thu dọn thủ công</p> <p>- Hạn chế xử lý thực bì bằng phương pháp đốt. Nếu sử dụng phải đốt có kiểm soát,</p> <p>- Xem dự báo thời tiết trước khi thực hiện các hoạt động tác động trên lâm phần rừng (Không mở đường, khai thác rừng khi thời tiết có mưa)</p> |

## CHƯƠNG 5: THÔNG TIN NHÓM VÀ CÁC KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM HỘ FSC

### I. Diện tích tham gia vào nhóm hộ FSC

100% diện tích đất rừng sản xuất của các hộ gia đình trên địa bàn xã đều tự nguyện tham gia vào nhóm hộ để hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Diện tích của các thôn được thể hiện ở bảng 2.

**Bảng 2: Diện tích rừng trồng của các thôn cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững**

| Xã/ thôn            | Diện tích      | Số chủ rừng |
|---------------------|----------------|-------------|
| <b>Yên Đỗ</b>       | <b>1846,72</b> | <b>1052</b> |
| An Thắng            | 96,51          | 45          |
| Ao Then             | 87,6           | 53          |
| Cây Khế             | 102,73         | 43          |
| Đá Mài              | 214,46         | 80          |
| Gia Trống           | 126,51         | 57          |
| Gốc Vải             | 44,08          | 34          |
| Hạ                  | 63,44          | 58          |
| Hin                 | 143,12         | 64          |
| Kẽm                 | 46,79          | 50          |
| Khe Nác             | 246,15         | 126         |
| Khe Thương          | 152,48         | 78          |
| Làng                | 52,6           | 44          |
| Phố Trào            | 85,23          | 55          |
| Thanh Đồng          | 59,47          | 51          |
| Thượng              | 171,75         | 128         |
| Trung               | 153,8          | 86          |
| <b>Yên Lạc</b>      | <b>1001,24</b> | <b>790</b>  |
| Ao Lác              | 34,38          | 38          |
| Cây Thị             | 95,17          | 74          |
| Đầu                 | 53,18          | 45          |
| Đồng Bông           | 123,29         | 82          |
| Hang Neo            | 46,12          | 16          |
| Kim Lan             | 119,83         | 76          |
| Làng Lớn            | 35,4           | 46          |
| Na Mụ               | 107,11         | 85          |
| ó                   | 43,69          | 29          |
| Tân Thủy            | 89,29          | 84          |
| Tiên Thông          | 123,55         | 83          |
| Yên Thủy 1          | 65,3           | 47          |
| Yên Thủy 2          | 31,9           | 45          |
| Yên Thủy 4          | 33,03          | 40          |
| <b>Yên Ninh</b>     | <b>1109,81</b> | <b>699</b>  |
| Ba luông Khe Khoang | 34,53          | 29          |
| Bắc Bé              | 79,73          | 67          |
| Bằng Ninh           | 28,8           | 11          |
| Đồng Danh           | 129,63         | 98          |

| <b>Xã/ thôn</b>    | <b>Diện tích</b> | <b>Số chủ rừng</b> |
|--------------------|------------------|--------------------|
| Đồng Đình          | 11,48            | 3                  |
| Đồng Kem           | 184,28           | 136                |
| Đồng Phú 1         | 13,7             | 20                 |
| Đồng Phú 2         | 130,69           | 65                 |
| Làng Muông         | 275,53           | 113                |
| Suối Bén           | 55,26            | 68                 |
| Suối Bốc           | 85,12            | 16                 |
| Suối Hang          | 46,62            | 34                 |
| Yên Phú            | 34,44            | 39                 |
| <b>Yên Trạch</b>   | <b>1205,25</b>   | <b>1112</b>        |
| Bài Kinh           | 97,62            | 79                 |
| Bản Cái            | 95,4             | 76                 |
| Bản Héo            | 148,48           | 107                |
| Đin Đeng           | 107,49           | 103                |
| Đồng Quốc          | 76,17            | 80                 |
| Khau Đu            | 117,53           | 139                |
| Khuân Cướm         | 122,41           | 104                |
| Khuân Lặng         | 80,63            | 68                 |
| Làng Nông          | 124,7            | 115                |
| Na Hiên            | 63,5             | 73                 |
| Na Mây             | 64,72            | 62                 |
| Na Pháng           | 106,6            | 106                |
| <b>Grand Total</b> | <b>5.152,24</b>  | <b>3.319</b>       |

## II. Đặc điểm thành phần thành viên nhóm

**Bảng 3: Tổng hợp về người dân tộc thiểu số trên địa bàn các xã**

| STT | Xã        | Số liệu trong xã |                           |                         | Số liệu người dân tộc là thành viên trong nhóm |                       |                           |
|-----|-----------|------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|     |           | Tổng số hộ       | Số hộ là dân tộc thiểu số | Tỉ lệ số hộ DTTS/xã (%) | Tổng số thành viên nhóm                        | Số Thành viên là DTTS | Tỉ lệ số hộ DTTS/nhóm (%) |
| 1   | Yên Đỗ    | 1.880            | 755                       | 40,1                    | 1.052                                          | 803                   | 55,95                     |
| 2   | Yên Lạc   | 2.145            | 1.287                     | 60                      | 790                                            | 583                   | 36,82                     |
| 3   | Yên Ninh  | 1.918            | 978                       | 51                      | 699                                            | 475                   | 36,44                     |
| 4   | Yên Trạch | 1.743            | 1.604                     | 92                      | 1.112                                          | 1.032                 | 59,20                     |

*(Nguồn số liệu trong xã là từ các báo cáo tổng kết công tác đảng và chính quyền của các xã, đồng thời từ quá trình phỏng vấn của nhóm hộ)*

### ⇒ Nhận xét chung về đặc điểm thành phần các chủ rừng

- Số lượng người dân tộc thiểu số tham gia vào nhóm tương đối nhiều
- Căn cứ vào kết quả điều tra tác động xã hội trong BC.CĐ-03, cho thấy:

+ Các quyền truyền thống/tập quán và pháp lý: Cộng đồng địa phương và người dân tộc không có các quyền truyền thống/ tập quán liên quan đến rừng và xung quanh các khu rừng,

+ Các địa điểm có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tín ngưỡng hay tâm linh: Không tồn tại các địa điểm này

+ Các vấn đề XH tiềm ẩn: Không có

+ Các tranh chấp, xung đột tiềm ẩn: Không có

+ Các vấn đề về quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên (đất, rừng): khu vực diện tích tham gia cấp chứng chỉ rừng của các hộ thành viên là khu vực và các lô rừng xung quanh đã được quy hoạch trồng rừng sản xuất 50 năm, không có tranh chấp, đã có ranh giới rõ ràng từng lô đất trên bản đồ và thực địa. Không có chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng sau năm 1994.

- Nguồn lao động: Các chủ rừng sản xuất ở quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu sử dụng lao động chính trong gia đình hoặc đổi công với người cùng địa phương; không sử dụng lao động bị quản thúc, không sử dụng trẻ em, không có hiện tượng bất bình đẳng về thu nhập hay về giới và các vấn đề liên quan khác được ghi nhận.

\* Nhóm FSC xác định cần phải tôn trọng các quyền truyền thống của người dân địa phương như:

- Quyền giữ gìn bản sắc văn hóa và Quyền tổ chức các hoạt động văn hóa tín ngưỡng dân tộc

- Quyền thu hái lâm sản ngoài gỗ, săn bắt và đánh cá tại một số khu vực được quy định. Quyền được vào rừng lấy cành củi khô, mật ong và các loại dược liệu...

- Phải thông báo đến người dân tộc nếu xét thấy hoạt động quản lý rừng của nhóm có thể ảnh hưởng đến họ, hoặc phải có sự tham vấn thường xuyên đối với các hoạt động của nhóm

- Quyền truyền thống và quyền hợp pháp của người bản địa luôn luôn được tôn trọng, trường hợp nếu quyền truyền thống và quyền hợp pháp của người bản địa bị xâm phạm bởi hoạt động quản lý rừng của nhóm, thì người được phân công giải quyết khiếu nại sẽ phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp phù hợp với văn hóa của người bản địa.

- Mọi hoạt động của nhóm đều được ưu tiên là người dân tộc tham gia và được đóng góp ý kiến đối với các hoạt động nằm trong kế hoạch quản lý rừng bền vững của nhóm. Hiện tại không có bất cứ vi phạm nào liên quan đến các quyền của người dân tộc thiểu số trong nhóm.

Hiện tại, nhóm FSC chưa sử dụng kiến thức bản địa hay kiến thức truyền thống nào của người dân tộc trong hoạt động lâm nghiệp. Tuy nhiên, để có biện pháp quản lý phù hợp, Ban quản lý nhóm đã thống nhất nếu sử dụng kiến thức bản địa (Những bài thuốc nam, ...) thì cần có cơ chế thỏa thuận thông tin trước nghĩa là, cần có sự

cho phép của cộng đồng dân tộc thiểu số để sử dụng kiến thức bản địa cũng như cơ chế thích hợp (ví dụ: cơ chế hưởng lợi, cơ chế đền bù lợi ích) đối với người dân tộc (phần phụ lục)

### **III. Kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học**

#### **1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học**

##### **1.1. Kế hoạch bảo vệ rừng**

- Phải bảo vệ 100% diện tích rừng tham gia vào nhóm với diện tích 5.152,24 ha.

- Thực hiện bảo vệ và quản lý rừng trên Bản đồ theo tiểu khu, khoảnh, lô và phân biệt ranh giới các lô rõ ràng trên thực địa như đường mòn, đồng, khe, hàng rào xếp đá, cây bản địa...tránh gây ra các tranh chấp về đất đai.

- Tuân tra giám sát và phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện bảo vệ rừng, ngăn chặn và xử lý các hành vi nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp

##### **1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy**

###### **\* Mục tiêu:**

Bảo vệ và hạn chế thiệt hại tài nguyên rừng do cháy rừng.

\* **Đối tượng:** Toàn bộ diện tích rừng trồng trong lâm phần do nhóm hộ quản lý.

###### **\* Giải pháp:**

- Xác định vùng trọng điểm có nguy cơ dễ xảy ra cháy rừng (các khu vực rừng trồng, diện tích rừng 10% mẫu đại diện, rừng ven các khu vực sản xuất nông nghiệp, ven các khu dân cư, ven các trục đường chính).

- Tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng và chủ động trong PCCCR trong mùa khô hàng năm.

- Tuyên truyền giáo dục pháp luật, phổ biến kỹ thuật phòng cháy chữa cháy rừng cho người dân sống trong và ven khu vực do nhóm quản lý

- Tổ chức hội nghị tổng kết và triển khai về PCCCR tại các xã/thôn.

- Xây dựng hệ thống biển báo cháy, bảng nội quy, quy định về PCCCR.

- Hằng năm, nhóm xây dựng kế hoạch bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng và Phối hợp với UBND xã thực hiện việc bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng (Xem chi tiết trong Kế hoạch Phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo vệ rừng và quản lý rừng nhóm hộ FSC)

##### **1.3. Kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học và phát triển nguồn tài nguyên và các dịch vụ hệ sinh thái**

###### **1.3.1. Kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học**

### 1.3.1.1. Tổng hợp thông tin

a) HLSS: Trong diện tích nhóm quản lý có các diện tích vùng đệm là các vùng hành lang xanh ven sông suối. Hiện tại, các hành lang ven suối (đai xanh) được bảo vệ dọc các ven khe suối cùng với một số trạng thái rừng dây leo, bụi rậm, rừng keo sau 3 năm tuổi thì giảm áp dụng các biện pháp lâm sinh thì thảm thực bì bắt đầu phục hồi về tính đa dạng loài. Đa số các loài lâm sản ngoài gỗ phân bố trong diện tích rừng trồng của các hộ gia đình có ít giá trị kinh tế. Có một số loài có giá trị kinh tế phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày nhưng số lượng ít như: Nấm, rau rừng, rau má, nấm, mộc nhĩ,....

**Bảng 4: Khu vực cần bảo vệ vùng đệm (HLSS)**

| Xã                  | Thôn       | Diện tích HLSS |
|---------------------|------------|----------------|
| Yên Đỗ              | An Thắng   | 1,12           |
| Yên Đỗ              | Ao Then    | 0,36           |
| Yên Đỗ              | Cây Khế    | 0,47           |
| Yên Đỗ              | Đá Mài     | 0,93           |
| Yên Đỗ              | Gia Trống  | 0,62           |
| Yên Đỗ              | Gốc Vải    | 0,2            |
| Yên Đỗ              | Hạ         | 0,69           |
| Yên Đỗ              | Hin        | 2,5            |
| Yên Đỗ              | Kẻm        | 0,68           |
| Yên Đỗ              | Khe Nác    | 1,19           |
| Yên Đỗ              | Khe Thương | 1,42           |
| Yên Đỗ              | Làng       | 0              |
| Yên Đỗ              | Phố Trào   | 1,04           |
| Yên Đỗ              | Thanh Đồng | 2,49           |
| Yên Đỗ              | Thượng     | 2,08           |
| Yên Đỗ              | Trung      | 3,21           |
| <b>Yên Đỗ Total</b> |            | <b>19</b>      |
| Yên Lạc             | Ao Lác     | 0,18           |
| Yên Lạc             | Cây Thị    | 0,7            |
| Yên Lạc             | Đầu        | 0              |
| Yên Lạc             | Đồng Bòng  | 0,79           |
| Yên Lạc             | Hang Neo   | 0              |
| Yên Lạc             | Kim Lan    | 0,7            |
| Yên Lạc             | Làng Lớn   | 0,02           |
| Yên Lạc             | Na Mụ      | 0,5            |
| Yên Lạc             | Ó          | 0              |
| Yên Lạc             | Tân Thủy   | 1,08           |
| Yên Lạc             | Tiên Thông | 0,56           |
| Yên Lạc             | Yên Thủy 1 | 0,2            |
| Yên Lạc             | Yên Thủy 2 | 0,13           |
| Yên Lạc             | Yên Thủy 4 | 0,11           |

| <b>Xã</b>              | <b>Thôn</b>         | <b>Diện tích HLSS</b> |
|------------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>Yên Lạc Total</b>   |                     | <b>4,97</b>           |
| <b>Yên Ninh</b>        | Ba luông Khe Khoang | 0,16                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Bắc Bé              | 0,97                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Bằng Ninh           | 0,48                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Đồng Danh           | 0,13                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Đồng Đình           | 0,1                   |
| <b>Yên Ninh</b>        | Đồng Kem            | 2,78                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Đồng Phủ 1          | 0,17                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Đồng Phủ 2          | 2,46                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Làng Muông          | 1,36                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Suối Bén            | 0,03                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Suối Bốc            | 1,34                  |
| <b>Yên Ninh</b>        | Suối Hang           | 0                     |
| <b>Yên Ninh</b>        | Yên Phú             | 0                     |
| <b>Yên Ninh Total</b>  |                     | <b>9,98</b>           |
| <b>Yên Trạch</b>       | Bài Kịnh            | 0,99                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Bản Cái             | 1,04                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Bản Héo             | 2,51                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Đin Deng            | 1,31                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Đồng Quốc           | 0,44                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Khau Đu             | 0,71                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Khuân Cướm          | 0,9                   |
| <b>Yên Trạch</b>       | Khuân Lặng          | 1,03                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Làng Nông           | 0,82                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Na Hiên             | 0,97                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Na Mây              | 0,44                  |
| <b>Yên Trạch</b>       | Na Pháng            | 2,55                  |
| <b>Yên Trạch Total</b> |                     | <b>13,71</b>          |
| <b>Grand Total</b>     |                     | <b>47,25</b>          |

*Hiện trạng trên hành lang ven suối*

- Có 2 hiện trạng cây trồng và thảm thực vật hiện hữu trên khu vực hành lang ven suối. Trong đó:

+ Hành lang ven suối trồng keo và có thảm thực vật tự nhiên là 38,35 ha - 1.212 lô.

+ Hành lang ven suối có cây bản địa, cây bụi và thảm thực vật tự nhiên là 6,18 ha – 130 lô.

**b) Khu vực mẫu đại diện hệ sinh thái bản địa 10%:** Căn cứ vào Yêu cầu của Tiêu chuẩn về việc xác định và bảo vệ khu vực mẫu đại diện của Hệ sinh thái bản

địa và khôi phục chúng trở thành điều kiện rừng tự nhiên. Trong đó, Khu vực này phải chiếm tối thiểu 10% diện tích của Đơn vị quản lý. Nhằm tăng tính đa dạng sinh học, đa dạng loài trong tự nhiên nhằm nâng cao giá trị môi trường đảm bảo tính tự nhiên trong khu vực rừng trồng của nhóm; duy trì các chức năng sinh thái và tính toàn vẹn của rừng. Do trong phạm vi nhóm quản lý không hiện hữu các khu vực có hệ sinh thái bản địa. Vì vậy Nhóm hộ FSC đã tiến hành rà soát và xác định được 541,38 ha là diện tích Rừng phòng hộ đang thuộc quyền quản lý, bảo vệ và phát triển của UBND xã Yên Lạc và đề nghị UBND xã cho phép nhóm hộ FSC cùng phối hợp bảo vệ diện tích trên.

Bảng 5: Khu vực mẫu đại diện

| Xã          | Tiểu khu | Khoảnh | Lô | Diện tích (ha) | Thay đổi           |
|-------------|----------|--------|----|----------------|--------------------|
| Yên Lạc     | 54       | 2      | 7  | 146.13         |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 2      | 8  | 38.6           |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 6      | 3  | 8.47           |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 6      | 6  | 15.92          |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 1B     | 16 | 108.85         |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 4A     | 1  | 63.45          | Diện tích thay đổi |
| Yên Lạc     | 54       | 4B     | 1  | 1.07           |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 4B     | 2  | 1.84           |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 4B     | 3  | 18.55          |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 4B     | 4  | 127.21         |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 4B     | 5  | 2.29           |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 4B     | 7  | 2.75           |                    |
| Yên Lạc     | 54       | 4B     | 8  | 6.25           | Diện tích thay đổi |
| <b>TỔNG</b> |          |        |    | <b>541.38</b>  |                    |

**c) Động thực vật rừng:** Diện tích rừng của các hộ dân đã canh tác và sử dụng với mục đích trồng rừng sản xuất là cây gỗ keo qua nhiều chu kỳ trồng rừng, là khu vực đất trống, đồi núi trọc hậu quả sau chiến tranh. Đồng thời, qua kết quả điều tra động thực vật rừng, hành lang sông suối và điều tra HCV cho thấy số lượng động vật, thực vật trong rừng khá ít, không đa dạng, nhóm điều tra chỉ ghi nhận được một số loại động vật, thực vật rừng thông thường. Cụ thể:

- Về thực vật:

+ Trong phạm vi nhóm quản lý và khu vực liên kề (*bao gồm cả HLSS*): Nhóm ghi nhận tổng số 21 họ và 39 loài thực vật rừng thông thường. Không có loài nào nằm trong danh lục IUCN, Sách đỏ Việt Nam và Công ước CITES

+ Trong phạm vi rừng tự nhiên: Nhóm ghi nhận tổng số 38 họ và 51 loài trong đó 37 loài là thực vật rừng thông thường không nằm trong danh lục IUCN, Sách đỏ Việt Nam, Công ước CITES

- *Về động vật (bao gồm cả HLSS)*: Nhóm ghi nhận trong phạm vi nhóm quản lý, khu vực liền kề nhóm và tại khu vực rừng tự nhiên nhóm đang phối hợp quản lý có tổng số 35 loài thuộc lớp Thú, lớp Chim và lớp Lưỡng cư - Bò sát. Tổng số 35 loài được phát hiện qua điều tra ngoại nghiệp và phỏng vấn thì không có loài nào nằm trong Danh lục IUCN, Sách đỏ Việt Nam và công ước CITES.

**d) HCV:** Trên cơ sở kết quả điều tra thực địa (đa dạng sinh học động, thực vật) cùng với việc đánh giá các giá trị thông qua bộ công cụ tại khu vực nghiên cứu và phân tích tổng hợp số liệu phỏng vấn, tham vấn các cán bộ, người dân địa phương, cũng như đánh giá các giá trị văn hóa xã hội nhóm không tìm thấy giá trị bảo tồn nào trong diện tích rừng trồng sản xuất thuộc sự quản lý của nhóm và các diện tích liền kề. Còn tại phạm vi điều tra khu rừng phòng hộ nhóm phối hợp với chính quyền địa phương bảo vệ phát hiện sự hiện hữu HCV4 - ***Rừng cung cấp các dịch vụ cơ bản của tự nhiên trong những tình huống quan trọng***

*(Chi tiết trong BC.CĐ-01: báo cáo đa dạng sinh học)*

**e) Hiện trạng tài nguyên thực vật lâm sản ngoài gỗ** trên địa bàn các huyện rất phong phú về thành phần loài nhưng số lượng hiện hữu trong rừng trồng rất ít do đặc thù của biện pháp lâm sinh áp dụng đối với canh tác rừng trồng thuần loài (là phát dọn hiện trường để phục vụ trồng rừng, phát chăm sóc thường xuyên hàng năm) sau đó cây rừng trồng khép tán nên không thuận lợi cho các loài cây lâm sản ngoài gỗ phát triển mạnh.

#### **1.3.1.2. Phương án bảo vệ đa dạng sinh học**

**a) Bảo vệ đa dạng sinh học** Đối với diện tích hành lang ven suối đưa vào bảo vệ

- Diện tích bảo vệ hành lang ven suối là 47,25 ha.

- *Xác định vị trí lô rừng có sông, suối, hồ chứa tiếp giáp hoặc đi qua*

+ Chiều rộng của hành lang này ít nhất là 30 m ở cả hai bên sông, suối với chiều rộng của lòng sông, suối >20m.

+ Chiều rộng của hành lang này ít nhất là 20 m ở cả hai bên sông, suối với chiều rộng của lòng sông, suối 10-20 m.

+ Chiều rộng của hành lang này ít nhất là 10 m đối với cả hai bên sông, suối với chiều rộng của lòng sông, suối 5-10m.

+ Chiều rộng của hành lang này ít nhất là 5m ở cả hai bên suối với chiều rộng của lòng sông suối 1-5m.

- *Hành lang bảo vệ hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở đô thị, khu dân cư tập trung và các nguồn nước khác:*

+ Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ.

+ Đối với đầm, phá tự nhiên và các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ.

+ Trường hợp nguồn nước nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên hoặc nằm trong phạm vi bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa.

\* **Lưu ý:** Căn cứ vào tình hình thực tế tại hiện trường, nhóm có thể điều chỉnh và đề cử hành lang bảo vệ sao cho phù hợp.

- *Giá trị bảo tồn:* Bảo vệ hành lang ven suối, chống sạt lở và sói mòn đất, bảo vệ nơi cư trú của, môi trường sống của các loài động vật.

- *Kế hoạch bảo vệ:* Bảo vệ nghiêm ngặt. Phục hồi rừng và làm giàu rừng, trồng thêm các loài cây bản địa. Mục tiêu trở thành rừng bảo vệ hành lang ven suối và chống sạt lở và sói mòn đất.

*Khu vực HLVS đã hình thành và có thực vật tự nhiên che phủ, cần:*

- Thông báo cho các địa phương lân cận về bảo vệ hành lang ven suối.

- Thường xuyên tuần tra, bảo vệ hành lang ven suối.

- Đối với những lô rừng đến tuổi khai thác mà có diện tích vùng đệm bảo vệ hành lang ven suối nằm trong diện tích rừng trồng FSC thì khi nhóm xác định phương án quản lý là bảo vệ phục hồi, không đưa vào diện tích khai thác thương mại hàng năm.

*Nơi đã trồng rừng, cần:*

- Khi rừng Keo đạt 7, 8 tuổi, không được khai thác trắng. Chỉ khai thác tỉa, mỗi năm khai thác 5% so với tổng số cây có trong khu vực hành lang này.

- Những vị trí khai đã khai thác keo xong có thể thực hiện theo 2 hướng sau:

+ Để thảm thực vật tái sinh tự nhiên hình thành hành lang tự nhiên bảo vệ đất, chống xói mòn, tăng tính đa dạng thực vật. Hoặc

+ Tiến hành trồng lại các cây bản địa đồng thời để thảm thực vật tái sinh tự nhiên.

+ **Chọn loài cây bản địa:** Cây lâm nghiệp bản địa được đưa vào trồng chủ yếu là các loài cây có giá trị kinh tế như lim xanh (*Erythrophleum fordii*), lát hoa (*Chukrasia tabularis*), Mỡ (*Ficus religiosa*), xoan (*Melia azedarach*) không chỉ góp phần bảo vệ môi trường, phục hồi rừng tự nhiên mà còn mang lại nguồn thu nhập cho người dân.

+ **Kỹ thuật trồng cây bản địa:**

*Mật độ:* 1.111 cây/ ha với cự ly cây cách cây 3 x 3m, Sử dụng giống có nguồn gốc rõ ràng, được cung cấp bởi các đơn vị có uy tín và được phép kinh doanh giống

*Thời vụ trồng:* Đối với xoan vào đầu mùa mưa từ tháng 12 đến tháng 2.

Đối với lát thường trồng 2 vụ là vụ chính hay còn gọi là vụ xuân từ ngày 10/2 đến 30/3 hàng năm. Vụ Thu trồng từ tháng 7- tháng 9 hàng năm.

Đối với lim Trồng từ 15.9 đến 30.11.

Đối với bồ đề Thời vụ gieo hạt từ tháng 10 đến tháng 12, không gieo hạt quá muộn tới tháng 2 dương lịch. Thời vụ trồng bằng cây con có bầu vào các tháng 1, 2, 3. Khi trồng không được làm vỡ bầu, xé bỏ vỏ bầu.

*Tiêu chuẩn cây giống:* Yêu cầu đối với nguồn giống phải đảm bảo: Cây cứng cáp, không cụt ngọn, lá xanh, cây khoẻ và không có biểu hiện bị sâu bệnh hại; có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

+ Đối với Cây con có bầu (kích thước bầu D = 5cm, H = 11cm) đủ 4 đến 5 tháng tuổi, có chiều cao tính từ cổ rễ 25 - 30 cm, đường kính cổ rễ từ 0,2 cm, cây sinh trưởng tốt, không sâu bệnh, không cụt ngọn, không vỡ bầu (đã được luyện từ 15 - 20 ngày).

+ Đối với Gieo hạt thẳng: Xử lý hạt - Ngâm hạt vào nước lã lấy hạt chìm ngâm trong nước 2 sôi 3 lạnh từ 3-6 tiếng rồi ủ 1-2 ngày sau đó đem gieo

+ Trồng bằng cây thân cắt: Cây thân cắt được lấy từ cây gieo ươm đảm bảo tiêu chuẩn là có tuổi 10 đến 12 tháng, cao 1,2-1,5m, đường kính gốc 1-2cm. Cắt bỏ thân, để lại một đoạn dài 3-5cm tính từ cổ rễ.

*Xử lý thực bì:* phát dọn thực bì trong xung quanh hố trồng cây và để lại những cây tái sinh tự nhiên phục hồi và phát triển.

*Làm đất:*

+ Đào hố kích thước 40 x 40 x 40cm trước khi trồng 10-15 ngày, bón lót 200g phân hữu cơ vi sinh khi lấp hố trước khi trồng khoảng 5-10 ngày, bón thúc vào năm thứ 2: 200g phân hữu cơ vi sinh/gốc bằng cách đào rãnh sâu 10cm, cách gốc 30-40cm rắc đều phân và lấp kín đất.

*Phương thức trồng:* chủ yếu trồng theo băng hoặc theo đám tại các vùng khe suối, ao hồ, hay những khu vực sinh cảnh dễ bị tổn thương.

*Kỹ thuật trồng:* Gieo hạt thẳng hoặc trồng bằng cây con có bầu, trồng bằng thủ công.

**(Lưu ý:** Vỏ bầu sau khi được xé bỏ cần thu dọn đem đi tiêu huỷ theo quy định)

*\* Hướng dẫn xử lý các vấn đề trong vùng đệm bị phá huỷ*

- Đối với vùng đệm bị phá huỷ nặng bởi các yếu tố khác nhau như: Đốt, chặt phá vùng đệm...yêu cầu cần tiến hành phục hồi và tái tạo khu vực hành lang bảo vệ để giảm thiểu các tác động như xói mòn, ảnh hưởng đến môi trường nước bằng cách:

+ Trồng thêm các cây bản địa vào vùng đệm

+ Để thảm thực vật mọc tự nhiên.

- Đối với vùng đệm bị phá huỷ nhẹ và ảnh hưởng đến nguồn nước như cành cây/ đất đá rơi vào nguồn nước, ngăn cản dòng chảy cần:

+ Dọn dẹp, cành cây, gỗ, đất đá nằm trong hành lang bảo vệ và ở lòng khe, suối để cho dòng chảy được thông thoáng

+ Khôi thông dòng chảy, Các hồ lắng phải được sửa sang lại

**b) Bảo vệ đa dạng sinh học Đối với khu vực mẫu đại diện**

Kế hoạch hoạt động của nhóm gắn liền với việc Bảo vệ, phát triển và xúc tiến tái sinh cho các diện tích nêu trên như sau:

- Thực hiện làm tờ trình, hợp đồng liên kết với các cơ quan chức năng các cấp, đặc biệt là liên kết với UBND xã để thực hiện các hoạt động hỗ trợ cùng nhau bảo vệ và phát triển các diện tích rừng phòng hộ.

- Đánh dấu các diện tích mẫu đại diện trên bản đồ đưa vào khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên

- Phối hợp với các cơ quan chức năng tuần tra, giám sát các diện tích rừng phòng hộ nêu trên để hạn chế các hoạt động khai thác trái phép diễn ra trong các khu vực rừng phòng hộ đã nêu với tần suất 01 lần/ quý/ tuyến

- Hỗ trợ thực hiện Phòng cháy chữa cháy cho các diện tích rừng phòng hộ

- Toàn bộ diện tích rừng phòng hộ phải được quản lý bảo vệ, không được phép khai thác, và phải tiến hành giám sát thường xuyên.

- Tuyên truyền cho toàn thể nhân dân cùng nhau bảo vệ khu vực rừng phòng hộ

- Hằng năm điều tra và báo cáo sự phát triển của các loài cây, thảm thực vật nằm trong diện tích đó.

**c) Bảo vệ đa dạng sinh học Động thực vật rừng**

- Phương hướng, kế hoạch quản lý, bảo vệ đa dạng sinh học của nhóm hộ FSC:

+ Thường xuyên rà soát xác định thành phần và phân bố các loài động thực vật rừng do nhóm hộ chứng chỉ rừng quản lý.

+ Khi phát hiện có sự hiện diện của các loài động thực vật quý hiếm, cần báo ngay cho Ban quản lý nhóm.

+ Ban quản lý nhóm phải phối hợp với các chuyên gia có chuyên môn (đơn vị tư vấn) tiến hành điều tra và xác định đó có phải là các loài động thực vật quý hiếm cần được quản lý, bảo vệ hay không?

+ Khi xác định được đó là các loài động thực vật quý hiếm cần xây dựng kế hoạch để theo dõi, quản lý bảo vệ và cập nhật hàng năm, theo dõi sự biến động và tình trạng cư trú của các loài. Đồng thời Tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, các tổ bảo vệ rừng có đủ năng lực thực hiện các hoạt động theo dõi, quản lý các loài động vật rừng tại các khu rừng do Nhóm hộ quản lý.

- Lồng ghép các chương trình quản lý bảo vệ rừng bền vững gắn liền với sinh kế của người dân địa phương. Đẩy mạnh công tác trồng rừng trên những khu vực đất có nguy cơ bị sa mạc hóa để tạo nên những khu rừng có trữ lượng lớn về sản phẩm gỗ góp phần vào tăng thêm thu nhập phát triển kinh tế cho người dân địa phương.

**d) Xây dựng chiến lược quản lý các HCV**

**\* Mục Tiêu**

- Giữ được diện tích rừng không suy giảm.
- Bảo đảm được cấu trúc ổn định và chất lượng rừng.
- Duy trì được chức năng phòng hộ

**\* Chiến lược quản lý**

- Dựa trên hệ thống quản lý của chính quyền địa phương, Nhóm hộ FSC sẽ tiến hành phối hợp cùng bảo vệ khu rừng này:

- Phối hợp với cán bộ kiểm lâm phụ trách địa bàn thường xuyên lên kế hoạch tuần tra rừng phòng hộ theo tuyến và thực hiện tuần tra với tần suất 01 lần/ quý/ tuyến

- Phối hợp với cán bộ kiểm lâm và chính quyền địa phương Tuyên truyền thông qua các buổi hội nghị về bảo vệ rừng phòng hộ (nhóm hộ sẽ hỗ trợ tờ rơi về bảo vệ rừng phòng hộ và các hình thức xử phạt khi có các hành vi hủy hoại rừng phòng hộ)

- Tăng cường nhận thức của đồng bào sống gần với khu vực quản lý về bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường, nhằm khuyến khích cộng đồng địa phương không thực hiện săn bắn cũng như khai thác sử dụng và buôn bán các loài thực vật quý hiếm;

- Lập các biển báo phòng cháy chữa cháy rừng;

- Thực hiện các giải pháp phục hồi, làm giàu rừng tự nhiên khi có điều kiện.

- **Đào tạo và tập huấn** Nhằm hỗ trợ việc triển khai hiệu quả các chiến lược quản lý mới, BQL nhóm và các bên liên quan cần được đào tạo và tập huấn về HCV. Họ cần nắm được các thông tin như: giá trị nào đang hiện hữu trong các khu rừng đang được xem xét? Tại sao chúng lại quan trọng? Các chiến lược quản lý mới là gì?

- **Giám sát rừng có giá trị bảo tồn cao (HCV):** Giám sát từng HCV cần được triển khai để đảm bảo rằng HCV đó được duy trì và tăng cường. Ngoài ra, giám sát các biện pháp và hoạt động theo kế hoạch quản lý cũng được tiến hành để đảm bảo rằng chúng được thực hiện đúng yêu cầu.

**1.3.1.3. Kết luận chung phương án bảo vệ đa dạng sinh học:**

Toàn bộ diện tích vùng đệm và khu vực đại diện có hiện hữu HCV4 phải được quản lý bảo vệ, không được phép khai thác, và phải tiến hành giám sát thường xuyên. Đồng thời nhóm cần thực hiện:

- Thường xuyên rà soát xác định thành phần và phân bố các loài động thực vật rừng do nhóm hộ chứng chỉ rừng quản lý.

- Khi phát hiện có sự hiện diện của các loài động thực vật quý hiếm, cần báo ngay cho Ban quản lý nhóm.

- Ban quản lý nhóm phải phối hợp với các chuyên gia có chuyên môn (đơn vị tư vấn) tiến hành điều tra và xác định đó có phải là các loài động thực vật quý hiếm cần được quản lý, bảo vệ hay không?

- Khi xác định được đó là các loài động thực vật quý hiếm cần xây dựng kế hoạch để theo dõi, quản lý bảo vệ và cập nhật hàng năm, theo dõi sự biến động và

tình trạng cư trú của các loài. Đồng thời Tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, các tổ bảo vệ rừng có đủ năng lực thực hiện các hoạt động theo dõi, quản lý các loài động vật rừng tại các khu rừng do Nhóm hộ quản lý.

- Lồng ghép các chương trình quản lý bảo vệ rừng bền vững gắn liền với sinh kế của người dân địa phương. Đẩy mạnh công tác trồng rừng trên những khu vực đất có nguy cơ bị sa mạc hóa để tạo nên những khu rừng có trữ lượng lớn về sản phẩm gỗ góp phần vào tăng thêm thu nhập phát triển kinh tế cho người dân địa phương.

***\* Đề xuất phương án bảo vệ khi có các loài động thực vật nằm danh lục đỏ VN và CITES xuất hiện trong khu vực nhóm quản lý và các khu vực liên kề***

- Cần tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các hộ dân, đặc biệt là các hộ tham gia chứng chỉ rừng, bảo vệ động vật rừng; không săn bắn, bắt, bẫy các loài động vật hoang dã; không làm ô nhiễm hoặc phá huỷ môi trường sống của động vật.

- Có chính sách phù hợp nhằm nâng cao mức sống của người dân sống gần rừng để động vật hoang dã không là nguồn thực phẩm, lợi nhuận quan trọng trong đời sống của họ. Cần tăng cường tuyên truyền và giáo dục nhận thức về pháp luật, nên gắn việc tuyên truyền cho cộng đồng và tập huấn cho người thực thi pháp luật như một nội dung được quy định trong các chính sách.

- Đối với số động vật hoang dã, thu giữ được qua kiểm tra phải thả trở lại môi trường sống của chúng. Trước khi thả phải kiểm tra kỹ về tình trạng sức khỏe, dịch bệnh và đặc điểm sinh thái, bảo đảm con vật sống và phát triển.

- Các ngành, các cấp kiểm tra, thu giữ các loại súng quân dụng, súng hơi và các phương tiện dùng để săn bắn, bẫy bắt động vật hoang dã. Nghiêm cấm chế tạo và sử dụng các loại phương tiện này trái với những quy định hiện hành.

- Nghiêm cấm các nhà hàng, khách sạn kinh doanh những món ăn đặc sản, các cửa hiệu trưng bày quảng cáo, bán các sản phẩm thuộc động vật hoang dã.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân gây nuôi phát triển các loài động vật hoang dã bao gồm cả động vật quý hiếm để kinh doanh, xuất khẩu và phải thực hiện theo quy định của Nghị định 18/HĐBT ngày 17 tháng 1 năm 1992 và các quy định hiện hành, đúng Công ước quốc tế CITES.

***1.3.1.4. Kế hoạch phát triển nguồn tài nguyên và các dịch vụ hệ sinh thái***

Qua quá trình khảo sát, điều tra, đánh giá nhận thấy Trong phạm vi quản lý của nhóm hộ nguồn tài nguyên gồm có gỗ keo và lâm sản ngoài gỗ. Các dịch vụ hệ sinh thái bao gồm như: Điều hòa không khí, bảo vệ diện tích dễ sạt lở; hấp thụ cacbon; điều hòa nguồn nước...

Tuy nhiên do phạm vi quản lý rừng của nhóm có quy mô nhỏ, nên các dịch vụ hệ sinh thái được nhóm nhận diện có trong phạm vi quản lý của nhóm không thể thúc đẩy và đa dạng hóa kinh tế địa phương được.

## 2. Kế hoạch phát triển rừng

### 2.1 Kế hoạch trồng rừng.

Căn cứ vào kế hoạch khai thác của nhóm, kế hoạch trồng rừng ngay sau khi khai thác xong khi điều kiện thuận lợi.

#### 2.1.1. Chọn loài cây trồng

**Cây keo** là cây ngoại lai, tuy nhiên qua nhiều năm kinh doanh cho thấy loài cây trồng phù hợp là cây Keo (*Keo tai tượng hoặc keo lai*) loài sinh trưởng nhanh, gỗ có giá trị làm nguyên liệu dăm, giấy và gỗ xẻ; rễ có nốt sần cố định đạm, cải tạo đất; tán lá dày, che phủ đất tốt, lượng rơi rụng lớn, tầng thảm mục dày nên có khả năng giữ đất giữ nước. Bên cạnh đó, loài Keo đã được người dân nơi đây sử dụng trồng và chăm sóc, phát triển từ rất lâu, cùng với kinh nghiệm qua nhiều năm và khoa học kỹ thuật tiên tiến ngày càng được áp dụng phổ biến nên loài Keo được người dân nơi đây ưu tiên chọn làm cây trồng lâm nghiệp chính. **Quế** là cây gỗ đa tác dụng, vừa cung cấp gỗ vừa cung cấp sản phẩm lâm sản ngoài gỗ như tinh dầu. Tinh dầu quế được chưng cất từ vỏ cây, lá cây, có giá trị kinh tế cao, là nguồn nguyên liệu để sản xuất dược liệu, làm gia vị chế biến thức ăn, và làm hương liệu sản xuất các mặt hàng mỹ phẩm cao cấp. Thân cây dùng để chế tác đồ mỹ nghệ. Các sản phẩm từ quế được sử dụng nhiều trong nước và cho xuất khẩu. Ngoài lợi ích về mặt kinh tế, cây quế còn góp phần vào bảo vệ môi trường sinh thái, làm tăng độ che phủ của rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, giữ đất, giữ nước, làm sạch không khí ... Với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng phù hợp, lại dễ trồng, dễ chăm sóc nên cây quế sinh trưởng, phát triển tốt và có hàm lượng tinh dầu cao,... đem lại hiệu quả kinh tế rõ rệt. Phù hợp với điều kiện khí hậu và đất đai ở địa phương nên loài Quế cũng được người dân nơi đây ưu tiên chọn làm cây trồng lâm nghiệp chính. **Bạch đàn** là cây rất khỏe, sinh trưởng mạnh và khó bị hư hỏng bởi môi trường, dễ thích nghi với các loại đất khác nhau kể cả đất kém chất dinh dưỡng. Bạch đàn có nhiều công dụng nhưng chủ yếu được dùng để lấy gỗ. Người trồng thường chặt bỏ khoảng 5-7 năm để tạo ra những cây chông bạch đàn trong quá trình xây dựng và làm cừ bạch đàn xuất hiện trong thủy lợi. Ngoài ra còn sản xuất bột giấy hoặc ván dăm được gọi là ván okal (panneau de copaux). **Mỡ** là loài cây có dăm mịn, thịt đều, ít co rút, nứt nẻ, ít bị mối mọt và mục. Chịu được mưa nắng, dễ cưa xẻ, bào trơn, tiện, chạm trổ, bắt sơn, đóng đinh. Là loại gỗ tốt được nhân dân ưa chuộng. Thường gỗ Mỡ được dùng vào nhiều công việc: Làm cột, kèo nhà, làm đồ mộc, bàn ghế, giường, tủ, công nghệ dán lạng, bút chì. Gỗ lõi cây Mỡ lâu năm rất quý, được gọi là Gỗ Vàng Tâm, đường kính hơn 1 mét. Gỗ Vàng Tâm nhẹ và bền nên hay làm cung đình, nhà thờ, nhà chùa, hoành thiên, câu đối, tượng Phật, ngày nay làm hộp khảm trai, sơn mài và làm tranh sơn mài

### 2.1.2 Kỹ thuật trồng rừng

| STT | Hạng mục                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Loại cây trồng            | Keo tai tượng, Keo lai, Mỡ, Quế, Bạch đàn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2   | Mật độ trồng              | Keo tai tượng/ Keo lai/ Mỡ/ Bạch đàn: 2.000 – 2.500 cây/ha<br>Quế: 5000 -6666 cây/ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 3   | Cự ly hàng x Cự ly cây    | Keo tai tượng/ Keo lai/ Mỡ/ Bạch đàn: 3x2m – 2x2 m<br>Quế: 1x2 m - 1x1,5m; 0,75 x 2m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 4   | Phương thức trồng         | Thuần loài hoặc trồng xen với cây nông nghiệp (Sắn, ngô, đỗ đen, đỗ xanh, đậu tương, lạc, vừng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 5   | Phương pháp trồng         | Bố trí từ chân lên đỉnh theo đường đồng mức bằng cây con có bầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 6   | Thời vụ trồng             | - <b>Đối với Cây Keo/ Bạch đàn/ Mỡ:</b> Vụ Xuân - Hè: từ tháng 3 đến tháng 7, Vụ thu: Từ tháng 8 đến tháng 11<br>- <b>Đối với cây Quế:</b> Mùa xuân là mùa trồng chính từ tháng 01 đến tháng 3. Mùa thu vào tháng 7 đến tháng 9.                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 7   | Tiêu chuẩn cây con        | <b>* Đối với cây Keo/ Bạch đàn/ Mỡ</b><br>Cây con có bầu (kích thước bầu D = 5cm, H = 11cm) đủ 4 đến 5 tháng tuổi, có chiều cao tính từ cổ rễ 25 - 30 cm, đường kính cổ rễ từ 0,2 cm, cây sinh trưởng tốt, không sâu bệnh, không cụt ngọn, không vỡ bầu (đã được luyện từ 15 - 20 ngày).<br><b>* Đối với cây Quế</b><br>Tuổi cây từ 9 đến dưới 18 tháng tuổi, Chiều cao cây $\geq 25$ cm; đường kính cổ rễ $\geq 0.4$ cm, Cây có trên 10 lá. Cây sinh trưởng tốt không bị sâu bệnh và đã được mở bớt giàn che |
| 8   | Phương pháp xử lý thực bì | - Phát trắng thực bì trên toàn bộ diện tích thiết kế sau đó dọn thành băng theo đường đồng mức hoặc xếp thành từng đồng để xử lý;<br>- Nếu xử lý bằng phương pháp đốt có kiểm soát thì phải thu gom theo từng đồng nhỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 9   | Phương pháp làm đất       | - <b>Đối với Keo/ Bạch đàn/ Mỡ:</b> Cuốc hố kích thước 40 x 40 x 40 cm theo đường đồng mức và bố trí theo hình nanh sấu.<br>- <b>Đối với Quế:</b> Cuốc hố trồng bố trí so le theo hình nanh sấu, kích thước hố từ 30x30x30cm trở lên; khi cuốc hố, để phần đất mặt tơi xốp một bên và phần đất phía dưới hố một bên                                                                                                                                                                                           |

| STT | Hạng mục             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                      | - Lắp hố: đưa phần đất mặt tơi xới trộn với phân bón lót xuống đáy hố trước, sau đó đến phần lớp đất dưới đáy hố lên phía trên, phá rộng miệng hố, lấp đất gần ngang miệng hố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 10  | Bón lót              | <p>- <b>Đối với cây Keo/ Bạch đàn/ Mỡ:</b> Bón lót 200g/ hố phân NPK trước khi trồng 7 ngày, trộn đều với 1/3 lượng đất màu dưới đáy hố, sau đó lấy đất màu loại bỏ rễ cây, cỏ rác lấp đầy hố theo hình mai rùa.</p> <p>- <b>Đối với cây Quế:</b> Bón lót từ 0,1 - 0,3 kg phân NPK tỷ lệ 5.10.3 hoặc tương đương (không quá 666 kg/ha) hoặc 0,5 kg phân vi sinh/hố, phân được trộn đều với phần đất ở 1/3 phía dưới đáy hố trồng.</p> <p>Thời điểm bón lót và lấp hố: trước khi trồng rừng từ 10 đến 15 ngày.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 11  | Vận chuyển cây giống | <p>- Tưới nước đủ ẩm 01 đêm trước khi bốc xếp cây giống vận chuyển đem trồng; khi bốc xếp, vận chuyển tránh làm vỡ bầu, dập nát, gây ngọn cây giống.</p> <p>- Bảo quản: đối với cây giống có bầu nếu chưa trồng phải xếp ở nơi râm mát và tưới nước đảm bảo độ ẩm cho cây; bảo vệ cây giống không bị gia súc phá hại.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 12  | Kỹ thuật trồng       | <p><b>Đối với Keo/ Bạch đàn/ Mỡ:</b> Mọc ở giữa hố một lỗ sâu khoảng 15 cm, rộng đủ đặt vừa bầu cây, lấy lưỡi dao rạch nhẹ vỏ bầu (không làm vỡ bầu) đặt cây thẳng đứng vào giữa hố, lấp đất màu đến mặt bầu, nén chặt xung quanh bầu rồi lấp đầy đất trên mặt bầu từ 2 - 5 cm cho kín cổ rễ.</p> <p><b>Đối với Quế:</b></p> <p>- Thời điểm trồng: trồng cây vào những ngày râm mát, mưa nhỏ hoặc nắng nhẹ, đất trong hố phải đủ ẩm (tránh ngày nắng nóng trên 30°C hoặc gió bão).</p> <p>- Dùng cuốc hoặc bay khơi rộng lòng hố vừa đủ đặt bầu cây, có chiều sâu hơn chiều cao của túi bầu từ 3 - 5 cm so với miệng hố.</p> <p>- Xé bỏ vỏ bầu, đặt bầu cây ngay ngắn trong lòng hố sao cho cây thẳng đứng, lấp đất và lèn chặt, vun đất quanh gốc cây cao hơn mặt đất tự nhiên từ 5 - 10 cm.</p> |

**Bảng 6. Kế hoạch trồng rừng nguyên liệu**

| Năm trồng          | Diện tích trồng (ha) | Lưu ý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|--------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2024-2025          | 677,9                | <p>- Diện tích trồng của các năm đã trừ diện tích cần bảo vệ HLSS</p> <p>- Lựa chọn loài cây: Theo mục đích kinh doanh của công ty và tuân thủ lựa chọn giống loài theo danh mục trong thông tư 2/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 về quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp</p> <p>- Trồng rừng: Cây bản địa nếu có được giữ lại; chống xói mòn; giữ độ ẩm; cây sinh trưởng phát triển tốt.</p> <p>- Bón phân: Bón đúng liều lượng, loại phân bón đã được hướng dẫn. Tuy nhiên cần giảm thiểu sử dụng phân hóa học, thay bằng sử dụng phân chuồng hoai mục và phân vi sinh</p> |
| 2025-2026          | 484,15               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2026-2027          | 473,45               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2027-2028          | 459,34               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2028-2029          | 455,59               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2029-2030          | 422,69               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2030-2031          | 430,24               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2031-2032          | 426,6                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2032-2033          | 418,06               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2033-2034          | 416,22               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 2034-2035          | 422,33               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Grand Total</b> | <b>5115,36</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

**2.2. Kế hoạch chăm sóc rừng**

| STT | Hạng mục              | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Phương pháp chăm sóc  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| a   | Vụ Xuân - Hè          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|     | Số lần chăm sóc năm 1 | 02 lần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| *   | Lần 1                 | <p><b>* Đối với keo/ Bạch đàn/ Mỡ/ Quế:</b> Sau khi trồng từ 1 - 2 tháng.</p> <p>- Phát sạch thực bì, dây leo, cỏ dại, cây bụi cạnh tranh với cây trên toàn bộ diện tích, phát sạch cách mặt đất &lt;15 cm, chống lại cây bị nghiêng đổ.</p> <p>- Trồng dặm lại những cây bị chết hoặc côn trùng cắn, áp dụng các biện pháp phòng chống côn trùng, sâu bệnh hại.</p> <p>- Giẫy cỏ, xới vun gốc đường kính rộng 0,6 - 0,8 m cách gốc cây 20 cm, sâu từ 15 - 20 cm</p> |
| *   | Lần 2                 | <p><b>* Đối với keo/ Bạch đàn/ Quế/ Mỡ:</b> Sau khi chăm sóc lần 1 hai tháng. Phát sạch toàn bộ thực bì, gỡ dây cuốn, chống cây bị nghiêng đổ, kết hợp trồng dặm cây bị chết</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 2   | Chăm sóc năm 2        | 2 lần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Lần 1:                | <p><b>* Đối với keo/ Bạch đàn/ quế/ Mỡ:</b> Vào tháng 4</p> <p>- Phát sạch thực bì trên toàn bộ diện tích, gỡ dây cuốn cây. Tỉa cành chân cao từ 1-1,5 m, tỉa những cây sâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT | Hạng mục                   | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            | <p>bệnh, thân phụ để lại những thân chính, chống lại cây bị nghiêng đổ.</p> <p>- Dãy cỏ, xới vun gốc đường kính rộng 0,8-1,0 m, xới cách gốc cây 20 cm, xới sâu từ 10 cm đến 15 cm, sau đó vun vào gốc cây theo hình mâm xôi.</p> <p><b>Bón phân</b></p> <p><b>* Đối với keo:</b></p> <p>- Bón thúc phân NPK 200 g/ cây.</p> <p>- Cách bón: Đào rạch sâu từ 10-15 cm hình vòng cung dài 30cm phía trên cách gốc 30-40 cm, sau đó rải phân đều và lấp đất.</p> <p><b>* Đối với quế</b></p> <p>- Bón thúc cho cây Quế từ 0,1 - 0,2 kg phân NPK (tỷ lệ 5:10:3 hoặc có tỷ lệ tương đương) /cây hoặc từ 0,5 -1 kg phân hữu cơ vi sinh, cách gốc 0,3 - 0,4 m; mỗi năm bón 1 lần trong 3 năm đầu</p> |
|     | Lần 2:                     | Vào tháng 7. Phát sạch thực bì trên toàn bộ diện tích, gỡ dây cuốn cây, chống cây bị nghiêng đổ, tỉa cành cao từ 1-1,5 m, tỉa những cây sâu bệnh, thân phụ để lại những thân chính. Cây trồng gần khép tán. Nội dung chăm sóc gồm chặt cây leo, cây bụi chen ép, xới đất quanh gốc rộng 60cm và vun gốc cây.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3   | Chăm sóc năm 3             | 1 lần vào tháng 6. Phát sạch thực bì, dây leo, cỏ dại, cây bụi cạnh tranh với cây trồng trên toàn bộ diện tích, tỉa cành ở phía dưới gốc cây cách mặt đất 2,0 - 2,5 m. Chặt bỏ những cây sâu bệnh, cây bị lứt tán, cây không có khả năng phát triển. Chặt dây leo, tỉa thưa hạ bớt mật độ (nếu cần). Chặt bỏ cây bị sâu bệnh hại, song phải để lại tất cả những cây tái sinh không ảnh hưởng đến cây trồng chính. Xới đất quanh gốc rộng 60cm và vun gốc cây.                                                                                                                                                                                                                                 |
| 4   | Từ năm 4 đến khi khai thác | <p><b>* Đối với keo/ Bạch đàn/ Mỡ: Bảo vệ rừng:</b> thường xuyên tuần tra, kiểm tra phòng trừ sâu bệnh hại, phòng chống cháy rừng, con người chặt phá và gia súc phá hoại.</p> <p><b>* Đối với quế:</b></p> <p>- Từ năm thứ 4 trở đi, khi rừng bắt đầu khép tán, cần xúc tiến tỉa cành.</p> <p>- Tỉa các cành thấp dưới tán, không quá 1/3 chiều cao cây (từ gốc lên trên ngọn cây).</p> <p>- Dùng dao, cưa, kéo để tỉa cành sát thân cây; cành, lá được tận thu gom lại để chưng cất tinh dầu.</p>                                                                                                                                                                                           |

| STT            | Hạng mục                  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |                           |                             |           |       |           |                |       |                         |                |        |                         |                |         |                         |                |         |                     |
|----------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------|-----------------------------|-----------|-------|-----------|----------------|-------|-------------------------|----------------|--------|-------------------------|----------------|---------|-------------------------|----------------|---------|---------------------|
|                |                           | <p>b) Tỉa thưa</p> <p>- Số lần tỉa và cường độ tỉa thưa như sau:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Lần tỉa</th><th>Năm áp dụng sau khi trồng</th><th>Cường độ tỉa/ Mật độ để lại</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tỉa lần 1</td><td>4 - 5</td><td>Từ 31-40%</td></tr> <tr> <td>Tỉa thưa lần 2</td><td>7 - 8</td><td>Từ 2.000 - 2.500 cây/ha</td></tr> <tr> <td>Tỉa thưa lần 3</td><td>9 - 10</td><td>Từ 1.500 - 1.800 cây/ha</td></tr> <tr> <td>Tỉa thưa lần 4</td><td>14 - 15</td><td>Từ 1.000- 1.300 cây/ha.</td></tr> <tr> <td>Tỉa thưa lần 5</td><td>Trên 18</td><td>Từ 600 - 900 cây/ha</td></tr> </tbody> </table> <p>- Cây tỉa thưa là những cây cong queo, có mầm mống sâu bệnh, bị chèn ép, cụt ngọn, cây dưới tán không đáp ứng được mục đích kinh doanh và một số cây sinh trưởng bình thường nhưng mật độ quá dày; giữ lại cây khỏe mạnh, có tán lá cân đối, thân thẳng, tròn đều.</p> <p>- Thời vụ tỉa thưa trùng với trước mùa bắt đầu sinh trưởng của cây Quế, có 2 mùa khai thác vỏ Quế:</p> <p>- Mùa Xuân: tháng 3 - 4.</p> <p>- Mùa Thu: tháng 8 - 10.</p> <p>- Sau khi tỉa thưa: bóc vỏ và cắt khúc theo quy cách sản phẩm, thu gom lá cây để chiết xuất tinh dầu.</p> <p>- Kỹ thuật tỉa thưa thực hiện theo biện pháp khai thác rừng.</p> <p>- Vệ sinh rừng sau tỉa thưa: thu gom thân cây, cành cây đã bóc vỏ ra bì rừng.</p> | Lần tỉa | Năm áp dụng sau khi trồng | Cường độ tỉa/ Mật độ để lại | Tỉa lần 1 | 4 - 5 | Từ 31-40% | Tỉa thưa lần 2 | 7 - 8 | Từ 2.000 - 2.500 cây/ha | Tỉa thưa lần 3 | 9 - 10 | Từ 1.500 - 1.800 cây/ha | Tỉa thưa lần 4 | 14 - 15 | Từ 1.000- 1.300 cây/ha. | Tỉa thưa lần 5 | Trên 18 | Từ 600 - 900 cây/ha |
| Lần tỉa        | Năm áp dụng sau khi trồng | Cường độ tỉa/ Mật độ để lại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |                           |                             |           |       |           |                |       |                         |                |        |                         |                |         |                         |                |         |                     |
| Tỉa lần 1      | 4 - 5                     | Từ 31-40%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |                           |                             |           |       |           |                |       |                         |                |        |                         |                |         |                         |                |         |                     |
| Tỉa thưa lần 2 | 7 - 8                     | Từ 2.000 - 2.500 cây/ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |                           |                             |           |       |           |                |       |                         |                |        |                         |                |         |                         |                |         |                     |
| Tỉa thưa lần 3 | 9 - 10                    | Từ 1.500 - 1.800 cây/ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |                           |                             |           |       |           |                |       |                         |                |        |                         |                |         |                         |                |         |                     |
| Tỉa thưa lần 4 | 14 - 15                   | Từ 1.000- 1.300 cây/ha.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |                           |                             |           |       |           |                |       |                         |                |        |                         |                |         |                         |                |         |                     |
| Tỉa thưa lần 5 | Trên 18                   | Từ 600 - 900 cây/ha                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |                           |                             |           |       |           |                |       |                         |                |        |                         |                |         |                         |                |         |                     |

**Bảng 7: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng**

| Năm chăm sóc | Diện tích chăm sóc Năm 1 (ha) | Diện tích chăm sóc Năm 2 (ha) | Diện tích chăm sóc Năm 2 (ha) | Tổng diện tích  |
|--------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------|
| <b>2024</b>  | 677,90                        |                               |                               | <b>677,90</b>   |
| <b>2025</b>  | 484,15                        | 677,90                        |                               | <b>1.162,05</b> |
| <b>2026</b>  | 473,45                        | 484,15                        | 677,90                        | <b>1.635,50</b> |
| <b>2027</b>  | 459,34                        | 473,45                        | 484,15                        | <b>1.416,94</b> |
| <b>2028</b>  | 455,59                        | 459,34                        | 473,45                        | <b>1.388,38</b> |
| <b>2029</b>  | 422,69                        | 455,59                        | 459,34                        | <b>1.337,62</b> |

|             |        |        |        |                 |
|-------------|--------|--------|--------|-----------------|
| <b>2030</b> | 430,24 | 422,69 | 455,59 | <b>1.308,52</b> |
| <b>2031</b> | 426,60 | 430,24 | 422,69 | <b>1.279,53</b> |
| <b>2032</b> | 418,06 | 426,60 | 430,24 | <b>1.274,90</b> |
| <b>2033</b> | 416,22 | 418,06 | 426,60 | <b>1.260,88</b> |
| <b>2034</b> | 422,33 | 416,22 | 418,06 | <b>1.256,61</b> |

#### **Lưu ý:**

- Làm cỏ, vun gốc: Tạo điều kiện về ánh sáng để cây phát triển tốt
- Phát dây leo, cây bụi: Đảm bảo đủ dinh dưỡng cho cây Loại bỏ thực bì cạnh tranh cây trồng để cây trồng phát triển tốt.
- Phát dọn thực bì: Đảm bảo đủ dinh dưỡng cho cây, loại bỏ thực bì cạnh tranh cây trồng để cây trồng phát triển tốt.
- Bón thúc: Bón đúng liều lượng, loại phân bón đã được hướng dẫn. Tuy nhiên cần giảm thiểu sử dụng phân hóa học, thay bằng sử dụng phân chuồng hoai mục và phân vi sinh

### **2.3. Các hoạt động lâm sinh**

- Chỉ xử lý thực bì quanh hố trồng cây, không phát dọn thực bì theo băng và toàn bộ lô trồng để giảm thiểu sự xói mòn đất và bảo vệ khả năng tái sinh tự nhiên.
- Xử lý thực bì bằng cách đốt có kiểm soát.
- Không sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, các loại hóa chất bị cấm bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và danh mục thuốc cấm bởi FSC quốc tế.
- Chăm sóc và phát dọn thực bì chỉ làm quanh gốc cây mới trồng để bảo vệ thảm thực bì trên toàn bộ lô rừng. Trồng cây mật độ thích hợp theo đúng tiêu chuẩn đảm bảo cây phát triển sinh trưởng tốt, không bị cạnh tranh ánh sáng, chất dinh dưỡng.
- Tỉa cành bắt đầu từ năm 1- 2 định hình tạo tán, dáng cây sau này nâng cao chất lượng gỗ thương phẩm. Tỉa cành khi đường kính tối đa < 2cm, sử dụng dụng cụ sắc bén để tỉa, hạn chế tổn thương cho cây.
- Tỉa thưa chọn lọc để hỗ trợ các cây có tiềm năng, không tỉa thưa theo hàng.
- Bắt đầu tỉa thưa khi rừng khép tán, tán cây đan xen nhau, công việc tỉa thưa không ấn định vào một độ tuổi nào mà tùy thuộc vào sự phát triển của từng khu rừng.
- Các biện pháp quản lý tập trung vào phát triển gỗ xẻ ghép thanh có giá trị cao.
- Những cây mục đích được tỉa cành để cây cho mục đích gỗ xẻ chất lượng tốt.
- Các biện pháp kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng như: Phương pháp IPM, phương pháp trồng rừng hỗn loài, tạo tái sinh tự nhiên với các loài cây bản địa vv..

Quản lý rác thải: công nhân, thợ cưa khi có nhu cầu ở lại qua đêm trong rừng phải tuân thủ những quy định sau:

- Lán trại xây dựng khô ráo, không được gần dưới cây to, gần bãi gỗ, dưới dốc (*tránh gỗ lao*) cách sông suối tối thiểu 20 m, gần nguồn nước sạch, có đầy đủ chiếu, màn chống muỗi, có bếp nấu, trang bị xoong, nồi, bát, đũa, chậu rửa, lồng bàn, rổ rá cần thiết;

- Có nhà vệ sinh (*nhà vệ sinh phải thỏa mãn điều kiện*): Khoảng cách lán trại và công trình vệ sinh hợp lý để thuận tiện đi lại ban đêm, không gần sông suối, kín đáo và đào sâu xuống đất, hướng cuối gió, cách suối 20m. Có thùng hoặc hố rác để xử lý rác thải và có tủ thuốc hoặc túi y tế sơ cấp cứu.

### 3. Kế hoạch khai thác lâm sản

#### 3.1. Kế hoạch khai thác lâm sản rừng sản xuất

##### 3.1.1. Khai thác gỗ rừng trồng

###### a) Tỷ lệ lợi dụng

Kế hoạch quản lý rừng được xây dựng tập trung chủ yếu cho loài cây trồng là Keo tai tượng và keo lai. Tỷ lệ lợi dụng 90% trừ lượng cây đứng. Trong đó, Sản lượng gỗ bằng 75% và sản lượng củi bằng 15%

###### b) Lượng khai thác tối đa hàng năm

Căn cứ vào kết quả đo đếm, điều tra trữ lượng rừng và lượng tăng trưởng bình quân trong BC.CĐ-04: Kết quả điều tra rừng trồng và các tài liệu tham khảo, ta có bảng dưới đây:

**Bảng 8: Lượng khai thác tối đa hàng năm**

| Loài    | Năm trồng | Tuổi | Trữ lượng/ ha (m <sup>3</sup> / ha) | Diện tích | Tăng trưởng/ năm (m <sup>3</sup> / năm) | Tổng trữ lượng/ nhóm | Nguồn thông tin                 |
|---------|-----------|------|-------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| Keo lai | 2016      | 9    | 190,17                              | 5,08      | 21,13                                   | 107,34               | BC.CĐ-04                        |
| Keo lai | 2017      | 8    | 179,49                              | 26,44     | 22,44                                   | 593,21               | BC.CĐ-04                        |
| Keo lai | 2018      | 7    | 168,65                              | 120,97    | 24,09                                   | 2.914,51             | BC.CĐ-04                        |
| Keo lai | 2019      | 6    | 152,4                               | 201,27    | 25,40                                   | 5.112,26             | BC.CĐ-04                        |
| Keo lai | 2020      | 5    | 114,51                              | 173,79    | 22,90                                   | 3.980,14             | BC.CĐ-04                        |
| Keo lai | 2021      | 4    | 82,15                               | 238,86    | 20,54                                   | 4.905,59             | BC.CĐ-04                        |
| Keo lai | 2022      | 3    | 31,01                               | 148,58    | 10,34                                   | 1.535,82             | Tham khảo tài liệu <sup>1</sup> |
| Keo lai | 2023      | 2    | 16,24                               | 264,33    | 8,12                                    | 2.146,36             |                                 |

<sup>1</sup> Xác định tuổi thành thực kinh tế của loài cây keo lai (*Acacia mangium* × *A. Auriculiformis*) tại vùng đông bắc bộ, tại bảng 1, Tr 4

| Loài             | Năm trồng | Tuổi | Trữ lượng/ ha (m <sup>3</sup> / ha) | Diện tích    | Tăng trưởng/ năm (m <sup>3</sup> / năm) | Tổng trữ lượng/ nhóm | Nguồn thông tin                 |
|------------------|-----------|------|-------------------------------------|--------------|-----------------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| Keo lai          | 2024      | 1    | 8,01                                | 124,85       | 8,01                                    | 1.000,05             |                                 |
| Keo tai tượng    | 2016      | 9    | 187                                 | 9,82         | 20,78                                   | 204,04               | BC.CĐ-04                        |
| Keo tai tượng    | 2017      | 8    | 174                                 | 36,84        | 21,75                                   | 801,27               | BC.CĐ-04                        |
| Keo tai tượng    | 2018      | 7    | 163,27                              | 227,91       | 23,32                                   | 5.315,84             | BC.CĐ-04                        |
| Keo tai tượng    | 2019      | 6    | 147,9                               | 422,17       | 24,65                                   | 10.406,49            | BC.CĐ-04                        |
| Keo tai tượng    | 2020      | 5    | 110,21                              | 533,04       | 22,04                                   | 11.749,27            | BC.CĐ-04                        |
| Keo tai tượng    | 2021      | 4    | 78,23                               | 864,44       | 19,56                                   | 16.906,29            | BC.CĐ-04                        |
| Keo tai tượng    | 2022      | 3    | 28,11                               | 889,56       | 9,37                                    | 8.335,18             | Tham khảo tài liệu <sup>2</sup> |
| Keo tai tượng    | 2023      | 2    | 11,41                               | 610,64       | 5,71                                    | 3.483,70             |                                 |
| Keo tai tượng    | 2024      | 1    | 3,89                                | 116,21       | 3,89                                    | 452,06               |                                 |
| <b>Tổng cộng</b> |           |      |                                     | <b>16,42</b> |                                         | <b>79.949,41</b>     |                                 |

- Từ bảng số liệu trên nhận thấy tổng trữ lượng tăng trưởng tại thời điểm hiện tại là 78.370,46 m<sup>3</sup>. Do đó, lượng gỗ được phép khai thác tối đa hàng năm không vượt quá lượng tăng trưởng.

<sup>2</sup> Tuổi thành thực kinh tế của loài cây keo tai tượng (*Acacia mangium*) Tại Vùng Đông Bắc Bộ - Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; ISSN 2588–1191 Tập 128, Số 3A, 2019, Tr. 147–161; DOI: 10.26459/hueuni-jard.v128i3A.5214; tại bảng 1, Tr 153

c) Kế hoạch khai thác

**Bảng 9: Kế hoạch khai thác cho loài Keo**

| Năm khai thác      | Năm trồng | Keo lai         |                   |                   | Keo tai tượng   |                   |                   | Tổng Diện tích (ha) | Tổng Trữ lượng (m3) | Tổng Sản lượng (m3) |
|--------------------|-----------|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|
|                    |           | Diện tích (ha)  | Trữ lượng (m3)    | Sản lượng (m3)    | Diện tích (ha)  | Trữ lượng (m3)    | Sản lượng (m3)    |                     |                     |                     |
| 2024               | 2016      | 5,06            | 962,26            | 866,03            | 9,82            | 1.836,34          | 1.652,71          | 14,88               | 2.798,60            | 2.518,74            |
| 2024               | 2017      | 28,36           | 5.092,85          | 4.583,57          | 41,94           | 7.299,05          | 6.569,14          | 73,25               | 12.391,90           | 11.152,71           |
| 2024               | 2018      | 123,08          | 20.761,58         | 18.685,42         | 238,77          | 38.984,59         | 35.086,13         | 378,58              | 59.746,16           | 53.771,55           |
| 2024               | 2019      | 5,31            | 809,62            | 728,66            | 19,28           | 2.851,79          | 2.566,61          | 60,27               | 3.661,41            | 3.295,27            |
| 2024               | 2020      | 0,39            | 44,64             | 40,18             | 3,80            | 418,61            | 376,75            | 15,40               | 463,25              | 416,93              |
| 2024               | 2021      | 2,03            | 166,66            | 150,00            | 9,07            | 709,52            | 638,57            | 13,07               | 876,18              | 788,56              |
| <b>2024 Total</b>  |           | <b>164,23</b>   | <b>27.837,61</b>  | <b>25.053,85</b>  | <b>322,68</b>   | <b>52.099,90</b>  | <b>46.889,91</b>  | <b>555,45</b>       | <b>79.937,51</b>    | <b>71.943,76</b>    |
| 2025               | 2018      | 4,24            | 761,41            | 685,27            | 8,33            | 1.449,72          | 1.304,74          | 12,57               | 2.211,13            | 1.990,02            |
| 2025               | 2019      | 133,05          | 22.443,35         | 20.199,02         | 338,53          | 55.272,65         | 49.745,39         | 471,58              | 77.716,01           | 69.944,41           |
| <b>2025 Total</b>  |           | <b>137,29</b>   | <b>23.204,77</b>  | <b>20.884,29</b>  | <b>346,86</b>   | <b>56.722,37</b>  | <b>51.050,13</b>  | <b>484,15</b>       | <b>79.927,14</b>    | <b>71.934,42</b>    |
| 2026               | 2019      | 70,55           | 12.669,28         | 11.402,35         | 87,13           | 15.163,71         | 13.647,34         | 157,68              | 27.832,99           | 25.049,69           |
| 2026               | 2020      | 81,01           | 13.665,06         | 12.298,55         | 234,76          | 38.329,86         | 34.496,88         | 315,77              | 51.994,92           | 46.795,43           |
| <b>2026 Total</b>  |           | <b>151,56</b>   | <b>26.334,34</b>  | <b>23.700,90</b>  | <b>321,89</b>   | <b>53.493,57</b>  | <b>48.144,22</b>  | <b>473,45</b>       | <b>79.827,91</b>    | <b>71.845,12</b>    |
| 2027               | 2020      | 92,78           | 16.661,31         | 14.995,18         | 301,21          | 52.421,23         | 47.179,11         | 393,99              | 69.082,55           | 62.174,29           |
| 2027               | 2021      | 16,24           | 2.739,42          | 2.465,48          | 49,11           | 8.018,31          | 7.216,48          | 65,35               | 10.757,74           | 9.681,96            |
| <b>2027 Total</b>  |           | <b>109,02</b>   | <b>19.400,74</b>  | <b>17.460,66</b>  | <b>350,32</b>   | <b>60.439,55</b>  | <b>54.395,59</b>  | <b>459,34</b>       | <b>79.840,28</b>    | <b>71.856,25</b>    |
| 2028               | 2021      | 91,47           | 16.426,07         | 14.783,46         | 364,12          | 63.369,80         | 57.032,82         | 455,59              | 79.795,87           | 71.816,28           |
| <b>2028 Total</b>  |           | <b>91,47</b>    | <b>16.426,07</b>  | <b>14.783,46</b>  | <b>364,12</b>   | <b>63.369,80</b>  | <b>57.032,82</b>  | <b>455,59</b>       | <b>79.795,87</b>    | <b>71.816,28</b>    |
| 2029               | 2021      | 88,08           | 16.750,17         | 15.075,16         | 334,61          | 62.572,07         | 56.314,86         | 422,69              | 79.322,24           | 71.390,02           |
| <b>2029 Total</b>  |           | <b>88,08</b>    | <b>16.750,17</b>  | <b>15.075,16</b>  | <b>334,61</b>   | <b>62.572,07</b>  | <b>56.314,86</b>  | <b>422,69</b>       | <b>79.322,24</b>    | <b>71.390,02</b>    |
| 2030               | 2021      | 43,07           | 8.190,62          | 7.371,56          | 116,60          | 21.804,20         | 19.623,78         | 159,67              | 29.994,82           | 26.995,34           |
| 2030               | 2022      | 33,89           | 6.444,86          | 5.800,38          | 167,01          | 31.230,87         | 28.107,78         | 200,90              | 37.675,73           | 33.908,16           |
| 2030               | 2023      | 16,49           | 2.961,25          | 2.665,13          | 53,18           | 9.255,21          | 8.329,69          | 69,67               | 12.216,46           | 10.994,81           |
| <b>2030 Total</b>  |           | <b>93,45</b>    | <b>17.596,74</b>  | <b>15.837,06</b>  | <b>336,79</b>   | <b>62.290,28</b>  | <b>56.061,25</b>  | <b>430,24</b>       | <b>79.887,01</b>    | <b>71.898,31</b>    |
| 2031               | 2022      | 69,34           | 13.186,39         | 11.867,75         | 348,41          | 65.152,67         | 58.637,40         | 417,75              | 78.339,06           | 70.505,15           |
| 2031               | 2024      | 4,72            | 847,61            | 762,85            | 4,13            | 718,77            | 646,89            | 8,85                | 1.566,38            | 1.409,74            |
| <b>2031 Total</b>  |           | <b>74,06</b>    | <b>14.034,00</b>  | <b>12.630,60</b>  | <b>352,54</b>   | <b>65.871,44</b>  | <b>59.284,29</b>  | <b>426,60</b>       | <b>79.905,44</b>    | <b>71.914,89</b>    |
| 2032               | 2022      | 45,35           | 8.624,21          | 7.761,79          | 372,71          | 69.696,77         | 62.727,09         | 418,06              | 78.320,98           | 70.488,88           |
| <b>2032 Total</b>  |           | <b>45,35</b>    | <b>8.624,21</b>   | <b>7.761,79</b>   | <b>372,71</b>   | <b>69.696,77</b>  | <b>62.727,09</b>  | <b>418,06</b>       | <b>78.320,98</b>    | <b>70.488,88</b>    |
| 2033               | 2022      |                 |                   | 0,00              | 1,43            | 267,41            | 240,67            | 1,43                | 267,41              | 240,67              |
| 2033               | 2023      | 149,77          | 28.481,76         | 25.633,58         | 265,02          | 49.558,74         | 44.602,87         | 414,79              | 78.040,50           | 70.236,45           |
| <b>2033 Total</b>  |           | <b>149,77</b>   | <b>28.481,76</b>  | <b>25.633,58</b>  | <b>266,45</b>   | <b>49.826,15</b>  | <b>44.843,54</b>  | <b>416,22</b>       | <b>78.307,91</b>    | <b>70.477,12</b>    |
| 2034               | 2023      | 98,07           | 18.649,97         | 16.784,97         | 292,44          | 54.686,28         | 49.217,65         | 390,51              | 73.336,25           | 66.002,63           |
| 2034               | 2024      | 5,46            | 1.038,33          | 934,50            | 26,36           | 4.929,32          | 4.436,39          | 31,82               | 5.967,65            | 5.370,88            |
| <b>2034 Total</b>  |           | <b>103,53</b>   | <b>19.688,30</b>  | <b>17.719,47</b>  | <b>318,80</b>   | <b>59.615,60</b>  | <b>53.654,04</b>  | <b>422,33</b>       | <b>79.303,90</b>    | <b>71.373,51</b>    |
| <b>Grand Total</b> |           | <b>1.207,81</b> | <b>218.378,70</b> | <b>196.540,83</b> | <b>3.687,77</b> | <b>655.997,49</b> | <b>590.397,74</b> | <b>4.964,12</b>     | <b>874.376,19</b>   | <b>786.938,58</b>   |

3.1.2. Khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng

Việc khai thác tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng do chủ rừng tự quyết định việc khai thác. Sau khai thác, chủ rừng lập bảng kê lâm sản và nộp cho thành viên đại

diện nhóm. Kỹ thuật có trách nhiệm tổng hợp 1 lần/ tháng vào ngày cuối cùng hàng tháng và báo cáo lên trưởng nhóm.

### **3.1.3. Khai thác lâm sản ngoài gỗ.**

Do là rừng trồng sản xuất nên các sản phẩm LSNG đa số được hộ gia đình trồng xung quanh lô rừng để làm ranh giới nhận biết lô rừng của gia đình mình với gia đình khác như: Tre, nứa.... và các loài LSNG mọc tự nhiên ở các khu vực có HLVS chảy qua lô rừng như: Tre, giang, nứa, củ mài. Số sản phẩm LSNG ở địa phương không đa dạng về chủng loại, nên người dân nơi đây tập trung chăm sóc và khai thác cây gỗ là chủ yếu. Đa số các loài lâm sản ngoài gỗ phân bố trong diện tích rừng trồng của các hộ gia đình có ít giá trị kinh tế. Có một số loài có giá trị kinh tế phục vụ đời sống sinh hoạt hàng ngày nhưng số lượng ít như: Nấm, rau rừng, rau má, chè vằng, ớt, mộc nhĩ,....

## **3.2. Phương thức khai thác và vận xuất**

### **\* Đối với Keo và Mỡ và Bạch đàn**

#### **3.2.1. Lựa chọn phương thức và công cụ khai thác, vận xuất gỗ.**

- *Phương thức khai thác:* Khai thác trắng theo lô hoặc khai thác trắng 1 phần diện tích;

- *Công cụ khai thác:* Chặt hạ bằng cưa xăng, dao; vận xuất bằng sức người, vận chuyển bằng ô tô.

- *Kỹ thuật và công nghệ:* theo tiêu chuẩn Khai thác tác động thấp (RIL).

- Sau khi khai thác tiến hành dọn rừng và trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng tiếp theo.

#### **3.2.2. Biện pháp khai thác**

- Trữ lượng rừng trước khai thác được xác định theo 2 cách:

Cách 1: Đối chiếu với OTC đo đếm trữ lượng của nhóm đã thực hiện với điều kiện lập địa tương ứng với từng địa phương và sử dụng các số liệu đã được điều tra, đánh giá sinh trưởng rừng trồng trong các tài liệu như phương án quản lý rừng, báo cáo điều tra rừng trồng của nhóm để từ đó dự kiến được sản lượng gỗ cho từng tuổi rừng trước khi tiến hành khai thác

Cách 2: Thực hiện các Hộ gia đình thành viên phối hợp với ban quản lý nhóm đo đếm trữ lượng theo phương pháp lập OTC tại lô rừng dự kiến sẽ khai thác.

- Khai thác rừng theo phương pháp khai thác tác động thấp, công nhân khai thác phải được tập huấn phương pháp khai thác chặt cây theo hướng đổ, hạn chế thấp nhất gây tác động đến môi trường, xã hội và các sinh vật cảnh xung quanh, không đổ vào vùng hành lang vùng đệm suối, hồ và cắt cây sát gốc chặt.

- Kéo gỗ thủ công nhằm ngăn tác động xấu đến đất, xe tải chỉ sử dụng hệ thống đường đã có và trong mùa khô.

- Khi chặt cây cần chọn hướng đổ phù hợp để chống tai nạn thương tích cho thợ cưa, bảo vệ gỗ thương phẩm, bảo vệ cây bản địa sẵn có.

- Sử dụng các trang thiết bị bảo hộ, biện pháp an toàn lao động khi dùng cưa máy trong khai thác và các hoạt động làm rừng.

- Vùng đệm bảo vệ hành lang ven sông suối (*từ 5-30m phụ thuộc vào độ rộng của sông suối*) được quản lý với việc khai thác chọn, tập trung trồng các loài cây bản địa, cây có giá trị kinh tế cao, cây môi trường.

- Khai thác xong phải thực hiện các biện pháp vệ sinh rừng sau khai thác và thực hiện đánh giá tác động Môi trường sau khai thác rừng

- Vệ sinh rừng bằng cách gom cành cây lại thành đường băng song song với đường đồng mức để hạn chế xói mòn đất, hoặc gom thành từng khóm nhỏ ở nơi không thể làm đường băng và đốt từng khóm có quản lý lửa rừng, đốt vào chiều tối hoặc sáng sớm, đốt từ trên xuống dưới, đốt ngược với hướng gió thổi.

- Làm đường vận chuyển: Hạn chế tối đa mở đường vận chuyển mới, trong trường hợp đặc biệt phải mở đường vận chuyển gỗ thì phải có thiết kế và có các biện pháp phòng chống xói mòn, bảo dưỡng định kỳ hàng năm.

- Hàng năm phải có kế hoạch duy tu bảo dưỡng hệ thống đường vận chuyển gỗ để không làm ảnh hưởng xói mòn đất, ô nhiễm môi trường cho những hộ gia đình sống gần kề.

- Không được khai thác trắng vượt quá 50 ha liền khu, liền khoảnh (*Nhóm quy định không được khai thác trắng vượt quá 50 ha liền khu, liền khoảnh vì với diện tích lớn hơn 50 ha sẽ gây tác động đến môi trường, hiệu quả kinh tế thấp, không đảm bảo an toàn xã hội cùng như sinh cảnh xung quanh*). Ở những vùng đệm sông, suối, khe, hồ chỉ được khai thác chọn. Công việc khai thác rừng được thực hiện bởi những người có kinh nghiệm, được tập huấn với đầy đủ các thiết bị an toàn lao động.

- Khai thác chỉ thực hiện khi đất khô, hoặc phải có các biện pháp để giảm thiểu sự xói mòn, xáo động đất.

- Các máy móc khai thác không được vào vùng 10 m gần sông suối, trừ những điểm đã được thiết kế trước hoặc vận chuyển vật liệu sau khai thác.

### 3.2.3. Tổ chức khai thác, tiêu thụ sản phẩm và quản lý nguồn gốc gỗ

- Phương thức khai thác:

- Chặt trắng theo từng lô hoặc 1 phần lô theo nhu cầu của từng hộ gia đình. Khai thác thủ công, dụng cụ chặt hạ là cưa xăng; vận xuất bằng vác vai, nơi có độ dốc lớn được tận dụng để lao gỗ; đường vận chuyển thường đến tận chân lô, tùy từng nơi việc vận chuyển có thể bằng ô tô hoặc xe công nông cải hoán.

- Tổ chức khai thác: Nhóm hộ FSC đã có danh sách các Thợ cưa chuyên nghiệp có trình độ, kinh nghiệm trong công tác khai thác rừng và có thông báo đến các hộ gia đình có nhu cầu khai thác trên địa bàn. Đặc biệt, các thợ cưa đã được chuyển giao về lâm nghiệp tập huấn, đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật khai thác tác động thấp. Do đó, diện tích khai thác của tất cả các thành viên hộ gia đình sẽ do các Thợ cưa đã được đào tạo, tập huấn khai thác.

- Tiêu thụ: Tùy khả năng về lao động, thiết bị mà hộ áp dụng một trong 2 hình

thức (i) bán cây đứng, hộ dân bán toàn bộ cây rừng, người mua có trách nhiệm tổ chức khai thác, vận xuất, vận chuyển và chi phí hành chính cho toàn bộ khâu khai thác, vận chuyển. (ii) hộ tự tổ chức khai thác, phân loại gỗ và tiêu thụ.

- Quản lý nguồn gốc gỗ:

Nhóm hộ FSC thống nhất quy định khi bán gỗ, ban quản lý nhóm phối hợp với các Hộ gia đình thành viên trong nhóm liên hệ làm thủ tục cho toàn bộ quá trình khai thác, vận chuyển gỗ có chứng chỉ từ rừng đến đơn vị thu mua, tiêu thụ gỗ FSC.

Trưởng nhóm, phó nhóm có trách nhiệm giám sát các đơn vị nhà thầu, đơn vị khai thác, hộ thành viên trong các công đoạn đảm bảo tuân thủ nguyên tắc của quản lý rừng bền vững.

Để đảm bảo truy xuất được nguồn gốc gỗ được sản xuất từ các thành viên trong Nhóm, và ngăn ngừa sự pha trộn gỗ có chứng chỉ với gỗ không được kiểm soát, mỗi thành viên trong Nhóm cần đảm bảo tuân thủ Quy trình Chuỗi hành trình sản phẩm một cách đúng đắn tại từng thời điểm gỗ của nhóm được bán ra trên thị trường. Điều này áp dụng cho tất cả các hoạt động thương mại được hoặc không được liệt kê trong Kế hoạch Quản lý rừng:

- Tỉa thưa cho gỗ bán;
- Khai thác;
- Các hoạt động sử dụng rừng không có trong kế hoạch và chợ gỗ thương mại (ví dụ sau mưa bão).

Quy trình Chuỗi hành trình sản gồm 5 bước (Chi tiết trong QT-04)

#### **\* Đối với Quế**

##### *3.2.4. Phương thức khai thác*

- Phương thức khai thác chọn: chỉ khai thác những cây có đường kính, cấp kính định trước trong một mùa khai thác:
- Khai thác lần đầu, áp dụng vào năm thứ 10 đến năm thứ 12: mật độ để lại còn 1.500 đến 1.800 cây/ha.
- Khai thác lần 2, áp dụng vào năm thứ 14, năm thứ 15: mật độ để lại còn 1.000 đến 1.300 cây/ha.
- Từ năm thứ 20 trở đi, mật độ để lại còn 600 đến 900 cây/ha.
- Cây khai thác là những cây đáp ứng được mục đích kinh doanh và đảm bảo phân bố đồng đều để nuôi dưỡng tiếp.
- Phương thức khai thác chính: khai thác toàn bộ số cây trên 15 năm tuổi.

##### *3.2.5. Thời vụ khai thác: theo thời vụ tỉa thưa nuôi dưỡng rừng.*

##### *3.2.6. Kỹ thuật khai thác*

- Trước khi khai thác cần ken vỏ quanh gốc cây 1 tuần để hạn chế lượng nước trong vỏ cây, nâng cao chất lượng vỏ Quế.

- Kỹ thuật bóc vỏ cây: dùng dao bóc vỏ để bóc một khoanh vỏ quanh thân cây, sát gốc cây, sau đó lại cắt một vòng phía trên cách vòng dưới từ 40 - 60 cm, giữa hai vòng cắt một đường thẳng dọc từ trên xuống, dùng dao tách nhẹ để vỏ bong ra.

- Kỹ thuật chặt ngã cây: chặt ngã cây phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến cây để lại.

- Dùng dao bóc vỏ ra khỏi thân cây theo quy cách đã xác định từ 40 - 60 cm; khi lột vỏ ra khỏi thân cây cần nhẹ nhàng không để lòng thanh Quế bị xây xát, hai đầu không bị nứt, không bị thủng lỗ; lau sạch thanh Quế, lau khô nước lòng thanh Quế.

- Vỏ sau khi khai thác xếp khít nên nhau, để vận chuyển ra khỏi khu rừng.

### 3.2.7. Phân loại vỏ quế

Vỏ Quế khai thác trên một cây thường được chia ra từ 3 - 4 loại sau đây:

#### a) Phân loại theo vị trí thân cây

- Loại 1 (Quế Trung Châu): là vỏ Quế bóc ở thân cây hoặc đoạn thân cây cách gốc 1m đối với cây có đường kính trên 20 cm, đến vị trí phân cành. Đặc điểm là vỏ dày, nhiều dầu, vỏ thẳng đẹp, ít bị thủng lỗ và cong vênh.

- Loại 2 (Quế Thượng Biểu): là vỏ Quế bóc từ ngọn cây và các cành lớn của cây. Vỏ thường có nhiều vết nứt, lỗ thủng, bị cong vênh và hàm lượng tinh dầu trong vỏ cũng thấp hơn vỏ Quế loại 1.

- Loại 3 (Quế Hạ Căn): là vỏ Quế được bóc ra từ đoạn gốc dưới 1m đối với cây có đường kính trên 20cm. vỏ thường dày, nhưng hàm lượng tinh dầu thấp, lớp biểu bì bên ngoài dày.

- Loại 4 (Quế Chi): là vỏ Quế bóc từ những cành nhỏ.

#### b) Phân loại theo độ dày của vỏ

- Quế loại A: độ dày > 5 mm; chiều dài từ 40 - 60 cm; Quế thơm tự nhiên, vị cay ngọt; không bị vỡ dập, không thâm mốc, không sâu vỏ.

- Quế loại B: độ dày từ 2,5 - 5 mm; chiều dài từ 40 - 60 cm; Quế thơm tự nhiên, vị cay ngọt; không bị vỡ dập, không thâm mốc, không sâu vỏ.

- Quế C: độ dày dưới 2,5 mm; chiều dài từ 40 - 60 cm; Quế thơm tự nhiên, vị cay ngọt; không bị vỡ dập, không thâm mốc, không sâu vỏ.

- Quế vụn: là các mảnh vỡ, gãy từ các loại quế ABC loại ra.

## 4. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và xác định năng lực của người đào tạo

Các hoạt động xây dựng năng lực của Nhóm bao gồm các lớp tập huấn, Nhóm hội thảo, tham quan học tập tại các tỉnh lân cận, chia sẻ kinh nghiệm, ... cho đối tượng là người tham gia trực tiếp công tác quản lý Nhóm, thành viên nhóm và công nhân làm rừng ở mọi cấp độ. Các hoạt động xây dựng năng lực được chia thành hai nhóm lĩnh vực gồm:

- *Quản lý tổ chức Nhóm và sản xuất kinh doanh*: Bao gồm các lớp tập huấn về quản lý; Lập kế hoạch; Giám sát đánh giá; quản lý dịch vụ, sản phẩm, quản lý tài chính, viết báo cáo, viết đề xuất dự án, Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tiếp cận thị trường, đàm phán kinh doanh...

- *Quản lý rừng bền vững*: Các nguyên tắc và tiêu chí FSC; Phương pháp lập kế hoạch quản lý rừng; Sơ cấp cứu và An toàn lao động; Khảo sát trữ lượng; Kỹ thuật trồng rừng; Kỹ thuật khai thác tác động thấp. Hàng năm, nhóm đánh giá kết quả hoạt động và nhu cầu đào tạo để lập kế hoạch xây dựng năng lực và tìm kiếm các nguồn tài chính tổ chức thực hiện.

- *Đối với Thành viên hộ gia đình đã được tham gia nhóm*: Hàng năm vào cuộc họp thường niên, nội dung đánh giá về năng lực quản lý rừng cần được tiến hành, trên cơ sở đó đưa ra các đề xuất để nâng cao năng lực cho từng đối tượng cụ thể.

- *Đối với thành viên hộ gia đình mới được gia nhập*: Trong quá trình hỗ trợ mở rộng các thành viên mới, tại bước làm việc với các bên liên quan để cho gia nhập vào Nhóm (bao gồm cả các cuộc họp thôn) sẽ tiến hành đánh giá nhu cầu đào tạo cho từng đối tượng với từng nội dung cụ thể.

- *Đối với nhà thầu, nhà thầu phụ và các công nhân làm rừng*: Trước khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp. Ban quản lý nhóm sẽ tiến hành đào tạo, bồi dưỡng về các nguyên tắc của FSC, quy trình, quy định của nhóm như: Sơ cấp cứu và an toàn lao động, tập huấn về trang thiết bị bảo hộ lao động...

- Ngoài các lớp tập huấn ban đầu cho mỗi thành viên hộ gia đình mới. Nhóm hộ FSC sẽ cập nhật các kiến thức, thông tin liên quan cho quản lý Nhóm tại các cuộc họp định kỳ của nhóm. Trong trường hợp có thay đổi chính về cấu trúc Nhóm hoặc qui định kỹ thuật, cần phải có báo cáo và tập huấn bổ sung.

**Bảng 11: Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục**

| STT | Tên nội dung                                                                                                                 | Đối tượng đào tạo                                                                | Đối tượng đào tạo chuyên sâu                           | Trách nhiệm đào tạo                                                | Thời lượng đào tạo                                                                                                                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Kiến thức về quản lý rừng bền vững                                                                                           | Chính quyền địa phương<br>Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện<br>Hộ chủ rừng | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện                | Nhóm hộ FSC (Người có kinh nghiệm về QLRVBV)                       | Lần 1: 1 ngày/ lớp/ năm đầu<br>Nhắc lại: 1 buổi/ lớp/ năm tiếp theo khi kết quả đánh giá năng lực, nhận biết của từng đối tượng không cao |
| 2   | Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước và Công ước Quốc tế về quản lý rừng bền vững, cấm săn bắt buôn bán động | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện<br>Hộ chủ rừng                           | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện<br>Hộ chủ rừng | Ban quản lý nhóm hoặc người của chủ thể nhóm (người có năng lực và | Lần 1: 1 ngày/ lớp<br>Nhắc lại: Khi có những thay đổi mới                                                                                 |

| STT | Tên nội dung                                                                                                                                                                                                                                                         | Đối tượng đào tạo                                                                     | Đôi tượng đào tạo chuyên sâu                                                          | Trách nhiệm đào tạo                                                                                                                                                                            | Thời lượng đào tạo                                                                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | thực vật quý hiếm và động vật hoang dã                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                       |                                                                                       | có kinh nghiệm)                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                              |
| 3   | Kỹ thuật lâm sinh: trồng rừng, chăm sóc rừng, tỉa thưa...                                                                                                                                                                                                            | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện<br>Hộ chủ rừng<br>Công nhân lao động          | Thành viên đại diện,<br>Hộ chủ rừng<br>Công nhân lao động                             | Ban quản lý nhóm hoặc người của chủ thể nhóm (người có năng lực và có kinh nghiệm)                                                                                                             | Lần 1: 1 ngày/ lớp<br>Nhắc lại: Khi có hoạt động và chủ rừng mới                                                                                                             |
| 4   | Hiểu được nội dung, ý nghĩa và tính ứng dụng trong 8 Công ước cốt lõi về Lao động của ILO<br><br>Xác định và thực hiện các yêu cầu áp dụng của UNDRIP và ước ILO 169<br><br>Ghi nhận và báo cáo về các trường hợp quấy rối tình dục và phân biệt đối xử về giới tính | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện<br>Hộ chủ rừng<br>Nhà thầu Công nhân lao động | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện                                               | Ban quản lý nhóm hoặc người của chủ thể nhóm (người có năng lực và có kinh nghiệm)                                                                                                             | Lần 1: 1 ngày/ lớp<br>Nhắc lại: chủ rừng mới                                                                                                                                 |
| 5   | Sơ cấp cứu và an toàn lao động trong lâm nghiệp.<br><br>Đào tạo, tập huấn việc sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động                                                                                                                                            | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện<br>Hộ chủ rừng<br>Nhà thầu Công nhân lao động | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện<br>Hộ chủ rừng<br>Nhà thầu Công nhân lao động | - Người có bằng về sơ cấp cứu hoặc có kinh nghiệm sơ cấp cứu<br><br>- Ban quản lý nhóm có trách nhiệm đào tạo nhà thầu Nhà thầu có trách nhiệm phối hợp hoặc tự đào tạo cho công nhân của mình | Lần đầu:<br><br>Đối với người lao động: 4h. Đối với lực lượng sơ cứu, cấp cứu: 16h<br><br>Hàng năm:<br><br>Đối với người lao động: 2h. Đối với lực lượng sơ cứu, cấp cứu: 8h |

| STT | Tên nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đối tượng đào tạo                                                                        | Đôi tượng đào tạo chuyên sâu            | Trách nhiệm đào tạo                                                                | Thời lượng đào tạo                                                                                                                                                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6   | Đào tạo Xác định các nơi có ý nghĩa đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tôn giáo hay tâm linh đối với người dân tộc và thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ họ trước khi bắt đầu các hoạt động quản lý rừng để tránh những tác động tiêu cực<br><br>Xác định nơi cộng đồng địa phương có các quyền hợp pháp/ hoặc quyền truyền thống và liên quan đến hoạt động quản lý | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện<br>Hộ chủ rừng<br>Nhà thầu<br>Công nhân lao động | Ban quản lý nhóm                        | Ban quản lý nhóm hoặc người của chủ thể nhóm (người có năng lực và có kinh nghiệm) | Lần 1: 1 ngày/ lớp<br>Nhắc lại: chủ rừng mới                                                                                                                       |
| 7   | Kiến thức về giám sát đánh giá tác động môi trường, tác động xã hội và quản lý rừng đáp ứng yêu cầu của FSC về bảo vệ môi trường.                                                                                                                                                                                                                                                   | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện                                                  | Ban quản lý nhóm<br>Thành viên đại diện | Ban quản lý nhóm hoặc người của chủ thể nhóm (người có năng lực và có kinh nghiệm) | Lần 1: 1 buổi/ lớp/ năm đầu<br>Nhắc lại: 1 buổi/ lớp/ năm tiếp theo khi kết quả đánh giá năng lực, nhận biết của từng đối tượng không cao                          |
| 8   | Hướng dẫn khai thác tác động thấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Nhà thầu (khai thác, mở đường)<br>Người giám sát hoạt động                               | Nhà thầu                                | Chuyên gia về lâm nghiệp - có kinh nghiệm                                          | Lần 1: 1 ngày/ lớp/ năm đầu<br>Nhắc lại: 1 buổi/ lớp/ năm tiếp theo khi có nhà thầu mới hoặc khi kết quả đánh giá năng lực, nhận biết của từng đối tượng không cao |
| 9   | Kế hoạch tập huấn: Hướng dẫn, điều tra rừng trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Ban quản lý nhóm<br>Hộ chủ rừng                                                          |                                         | Có chuyên môn về lâm nghiệp                                                        |                                                                                                                                                                    |
| 10  | Hướng dẫn thực hiện theo các quy trình của nhóm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Ban quản lý nhóm<br>Hộ chủ rừng                                                          | Hộ chủ rừng                             | Trưởng nhóm, kỹ thuật                                                              | Lần 1: 1 ngày/ lớp/ năm đầu<br>Nhắc lại: 1 buổi/ lớp/ năm tiếp theo khi có nhà thầu mới hoặc khi kết quả đánh giá năng lực,                                        |

| STT | Tên nội dung | Đối tượng đào tạo | Đôi tượng đào tạo chuyên sâu | Trách nhiệm đào tạo | Thời lượng đào tạo                     |
|-----|--------------|-------------------|------------------------------|---------------------|----------------------------------------|
|     |              |                   |                              |                     | nhận biết của từng đối tượng không cao |

## **5. Kế hoạch sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp**

### **5.1. Dự kiến khu vực sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp.**

- Hằng năm, diện tích trồng rừng ngay sau khi khai thác của các hộ gia đình sẽ được hộ gia đình tự quyết định việc trồng xen lâm nông nghiệp.

### **5.2. Hình thức thực hiện**

- Do hộ gia đình tự bỏ vốn trồng

*(Chi tiết hơn trong QT -08)*

## **6. Quy hoạch xây dựng hạ tầng**

### **6.1. Công tác duy tu bảo dưỡng và mở đường mới**

Phối hợp, hỗ trợ với các tổ chức nhà thầu thực hiện công tác duy tu bảo dưỡng và mở đường mới theo đúng yêu cầu kỹ thuật của FSC và phải đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động khai thác và vận chuyển gỗ.

Kỹ thuật thi công đường ô tô giảm tối thiểu tác động môi trường:

- Công tác duy tu bảo dưỡng đường:

Công tác duy tu và bảo dưỡng đường phải được tiến hành thường xuyên để đảm bảo cho đường luôn ở trạng thái phục vụ cao nhất.

Sau khi mùa mưa kết thúc công tác bảo dưỡng đường phải được tiến hành kịp thời. Tiến hành nạo vét và di chuyển các lớp bùn nhão trên bề mặt, di chuyển đất đá trượt từ trên sườn núi xuống.

Tất cả hệ thống thoát nước mặt, nước ngầm như rãnh biên, cống ngầm, cầu, đường tràn, đường thấm phải luôn được sửa chữa, bảo dưỡng và ở trạng thái làm việc bình thường nhất là thời kỳ mưa lũ.

Đường lâm nghiệp thường là đường có chất lượng thấp và thường không xây dựng áo đường vì vậy công tác chăm sóc, bảo dưỡng phải được tiến hành thường xuyên để hạn chế nước chảy trên bề mặt và tạo vệt bánh xe, đảm bảo ổn định cho đường.

Luôn luôn sửa sang nền, lề đường cho bằng phẳng, đắp phụ những chỗ trũng, vét hàn bánh xe gạt bỏ những chỗ cao luôn luôn đảm bảo độ dốc ngang mặt đường thoát nước.

Đảm bảo hệ thống thoát nước làm việc tốt, rải sỏi hoặc cát to lên những đoạn

trơn trượt, phát quang những chỗ cây cối rậm rạp, ẩm thấp tạo điều kiện cho nước bốc hơi nhanh.

Đối với một số tuyến đường cấp thấp về mùa mưa phải thực hiện việc cấm đường để bảo vệ đường và đảm bảo việc thoát nước.

- *Công tác mở đường mới*

- *Thời gian thi công*: Đường ô tô lâm nghiệp phải được thi công xong trước khi công tác khai thác được bắt đầu.

- Công tác chuẩn bị hiện trường thi công phải được thực hiện xong trước 1 tháng trước khi thi công.

⇒ Tất cả các công tác duy tu bảo dưỡng và mở đường vận xuất vận chuyển mới của các nhà thầu đều được thực hiện dưới sự giám sát chặt chẽ của ban quản lý nhóm.

### **6.2. Lập quy hoạch duy tu bảo dưỡng và mở đường vận xuất, vận chuyển**

- Hằng năm, nhóm lập danh sách diện tích dự kiến khai thác, sau đó tổ giám sát tiến hành đi khảo sát và xây dựng dự kiến các tuyến đường để mở đường vận xuất, vận chuyển.

Kết quả: Phối hợp với các nhà thầu thực hiện lập bản đồ dự kiến diện tích khai thác và dự kiến các tuyến đường để mở đường vận xuất, vận chuyển và chuyển cho các nhà thầu khai thác thực hiện mở các tuyến đường vận xuất, vận chuyển trong quá trình khai thác và vận chuyển gỗ đảm bảo đúng với các nguyên tắc của FSC.

- Sau khai thác: Quản lý nhóm phối hợp với thành viên giám sát phụ trách thôn và các đơn vị khai thác tiến hành kiểm tra hiện trường đường vận xuất, vận chuyển, lập biên bản đánh giá về hiện trạng đường vận xuất, vận chuyển và quy định trách nhiệm cho từng bên để duy tu, bảo dưỡng đường.

- Các đơn vị khai thác (Nhà thầu) chịu trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng lại các tuyến đường vận xuất, vận chuyển sau khi khai thác xong, đảm bảo cho đường luôn ở trạng thái phục vụ cao nhất. (Cần phối hợp với hộ gia đình để khắc phục)

- Quản lý nhóm phối hợp với thành viên giám sát phụ trách thôn giám sát các hoạt động duy tu, bảo dưỡng đường vận xuất của đơn vị khai thác.

- Các tuyến đường vận xuất bị hư hỏng trong quá trình quản lý rừng hoặc sạt lở do thiên tai trách nhiệm duy tu, bảo dưỡng lại các tuyến đường do các hộ gia đình

### **6.3. Lập kế hoạch xử lý hiện tượng xói mòn**

- Định nghĩa: Xói mòn là tình trạng lớp đất mặt và các tầng đáy bên dưới bị ảnh hưởng bởi các tác nhân như dòng chảy của nước, sức mạnh của gió.

- Xói mòn đất do nước thường có 2 dạng chính:

+ Xói mòn thẳng: Đất bị xói lở, đá mẹ bị cuốn theo những dòng chảy, tạo thành các mương xói hoặc các tầng xói sâu.

+ Xói mòn phẳng: Là tình trạng rửa trôi đất một khu rừng đều trên bề mặt đất do nước trên bề mặt được phân bố đều. Đất sẽ bị cuốn đi theo từng lớp. Một khi

lớp đất ở bề mặt bị xói mòn thì rất khó để khắc phục và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất.

- Các vị trí bị xói mòn: Đường vận xuất vận chuyển và trong lô rừng
- Các biện pháp cải thiện/ phòng chống xói mòn:
  - + Không đốt toàn diện làm suy giảm chất lượng đất
  - + Luân canh cây trồng: chú ý cây họ đậu, cây phân xanh để tăng lượng vi sinh vật cố định đạm, tăng chất dinh dưỡng cho đất;
  - + Cày sâu nhằm tăng độ dày của tầng đất mặt;
  - + Bón tăng phân hữu cơ, phân bón hoá học với hàm lượng hợp lý: Tăng cường chất dinh dưỡng, độ phì nhiêu, tăng mùn, tạo điều kiện cho vi sinh vật hoạt động;
  - + Trồng cây chắn gió, duy trì độ ẩm thích hợp cho đất bằng cách tưới nước đầy đủ;
  - + Phát tán dòng chảy bằng cách xẻ rãnh ngăn dòng.
  - + Thường xuyên kiểm tra các lô, tuyến đường sau mưa lớn để kịp thời phát hiện và xử lý kịp thời các hiện tượng xói mòn xảy ra.
- Biện pháp xử lý hiện tượng xói mòn
  - + Đối với trường hợp có hiện tượng xói mòn nhẹ tiến hành san lấp lại chỗ bị xói mòn, xẻ rãnh ngang để giảm tốc độ dòng chảy. Giữ lại thảm thực vật tự nhiên. Trồng lại rừng ngay đối với các lô đất trống (vừa khai thác xong)
  - + Đối với trường hợp có hiện tượng xói mòn nặng: Đưa diện tích bị xói mòn vào diện tích hành lang sông suối và tiến hành bảo vệ khu vực này. Giám sát chặt chẽ vùng hành lang ven suối không để hiện tượng khai thác trắng hoặc các hoạt động gây tác động tiêu cực tới vùng hành lang (sạt lở, ô nhiễm nguồn nước...).

## **7. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường.**

Quản lý Nhóm xây dựng kế hoạch thu gom bao bì, rác thải gồm các chất thải rắn như vỏ túi bầu, bao bì hóa chất, túi ni lon... chuyển cơ sở thu gom xử lý theo qui định.

Quản lý nhóm xây dựng kế hoạch giám sát chất lượng nguồn nước. Giám sát chất lượng nguồn nước tại các dòng suối lớn, vừa và nhỏ trên diện tích rừng trồng, rừng khai thác tại nhóm.

Các chất thải lỏng như dầu thải cưa xăng, thiết bị vận xuất, nước xúc rửa bình phun thuốc trừ sâu...được xử lý bằng cách đào hố sâu ở nơi ít người qua lại, đổ chất thải xuống sau đó lấp hố; đảm bảo vệ sinh an toàn.

- *Việc gieo ươm cây con và trồng rừng.*

Quản lý nhóm xây dựng quy định về giám sát trồng rừng, hạn chế việc sử dụng phân NPK và tiến tới ưu tiên sử dụng phân vi sinh để làm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Sử dụng biện pháp tổng hợp (IPM) để quản lý sâu bệnh hại cây

rừng trên cơ sở sinh thái học sẽ làm tăng năng suất, bảo vệ sinh thái, giảm độc hại do sử dụng thuốc và giảm chi phí đầu tư. Chọn giống cây trồng có năng suất cao và có khả năng chống chịu sâu bệnh hại. Chỉ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật khi thật cần thiết. Sau trồng rừng bao bì hóa chất, vỏ túi bầu được thu gom mang về để xử lý theo quy định.

- *Đối với việc xử lý thực bì khi trồng rừng:* Tiến hành vào mùa khô để hạn chế xói mòn, thực hiện dọn theo băng tạo độ mùn cho đất, hạn chế đốt. Sau khi xử lý thực bì xong cuộc hồ trồng lại rừng ngay để tăng độ che phủ của rừng.

- *Khai thác:* Thực hiện khai thác theo phương pháp kỹ thuật khai thác tác động thấp. Sau khi khai thác xong sẽ trồng lại rừng ngay.

- *Vận xuất:* Vận xuất gỗ không chọn tuyến lao xeo cố định, tăng cường vận xuất theo đường đồng mức để hạn chế việc gây ra xói mòn đất. Mở đường vận xuất vào mùa khô. Đường mở dọc theo lòng khe, ven suối, khối lượng đất đào đắp nhỏ và không làm cản trở dòng chảy. Khai thác xong các chất thải khác như cành, ngọn cây đổ xuống ven, lòng suối được dọn sạch và xử lý theo qui định; đảm bảo dòng chảy được lưu thông bình thường.

**Bảng 12. Chi phí giảm thiểu tác động môi trường**

| Hoạt động                           | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) |
|-------------------------------------|-------------|----------|----------------|-------------------|
| - Tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền | Thôn/ năm   | 55       | 3,000,000      | 165,000,000       |

### **8. Kế hoạch giảm thiểu tác động xã hội.**

Quản lý nhóm có thỏa thuận cơ chế giải quyết xung đột, mâu thuẫn về quản lý, bảo vệ rừng với chính quyền và người dân sở tại. Tuyên truyền vận động các hộ gia đình cam kết và thực hiện cam kết bảo vệ rừng.

Quản lý nhóm xây dựng báo cáo đánh giá, tác động xã hội, kế hoạch bảo vệ môi trường trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng hàng năm.

Ngoài ra, để giảm thiểu nguy cơ tai nạn thương tích, nhóm đã tổ chức các lớp tập huấn về an toàn lao động trong đó: phân tích nguy cơ theo từng vị trí công việc, và các biện pháp ngăn ngừa, bảo hộ hợp

**Bảng 13. Chi phí giảm thiểu tác động xã hội**

| Hoạt động                            | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) |
|--------------------------------------|-------------|----------|----------------|-------------------|
| - Tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền. | Thôn/ năm   | 55       | 3,000,000      | 165,000,000       |

### **9. Kế hoạch mua sắm vật tư thiết bị**

Các hộ gia đình, công nhân, nhà thầu tự trang bị đồ bảo hộ lao động sao cho phù hợp với từng vị trí công việc và phải đảm bảo đúng yêu cầu về an toàn trong quá trình làm việc.

Đối với quần áo bảo hộ lao động, Nhóm sẽ tự mua và trang bị cho tổ tuần tra, giám sát, phòng cháy chữa cháy rừng. Để đảm bảo an toàn trong quá trình làm việc và tuân thủ quy định của nhóm

**Bảng 14: Kế hoạch trang bị thiết bị cho nhóm**

| TT          | Loại vật tư                                  | Số lượng | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) |
|-------------|----------------------------------------------|----------|----------------|-------------------|
| <b>Tổng</b> |                                              |          |                | <b>46.800.000</b> |
| 1           | Quần áo bảo hộ lao động (quần, áo, mũ, giày) | 60       | 580,000        | 34.800.000        |
| 2           | Dao phát                                     | 60       | 70.000         | 4.200.000         |
| 3           | Bình tông đựng nước (loại 2 lít)             | 60       | 10.000         | 600.000           |
| 4           | Ủng đi rừng                                  | 60       | 70.000         | 4.200.000         |
| 5           | Đèn pin                                      | 60       | 50.000         | 3.000.000         |

#### **10. Kế hoạch giảm thiểu các thiệt hại do thiên tai**

- Chủ rừng chủ động theo dõi tình trạng các đường vận xuất vận chuyển để có biện pháp tu bổ kịp thời, tránh để đường sạt lở nghiêm trọng.

- Cập nhật thông tin diễn biến của thiên tai thời tiết để có biện pháp phòng ngừa thiệt hại hợp lý tới cơ sở vật chất và con người.

- Tham gia các chương trình về thiên tai và biến đổi khí hậu được tài trợ tại địa phương.

- Nhóm hộ FSC chủ trương hỗ trợ thu mua những lô rừng bị thiệt hại do thiên tai. Đồng thời, tập huấn nâng cao nhận thức để các nhà thầu địa phương và chủ rừng phối hợp tu sửa đường vận xuất vận chuyển, phối hợp với chính quyền địa phương phòng chống cháy rừng trong mùa khô.

#### **11. Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh**

Kế hoạch phòng trừ sâu bệnh Rừng nhóm hộ FSC là rừng trồng thuần loài, nguy cơ xảy ra dịch bệnh khá cao. Vì vậy phòng trừ sâu bệnh hại rừng luôn được các chủ hộ chú trọng và chủ động. Phương châm “Phòng là chính, trừ kịp thời, toàn diện và tổng hợp”, thực hiện các biện pháp phòng trừ theo hướng cân bằng sinh thái luôn giữ mức độ bị hại dưới ngưỡng kinh tế.

Một số giải pháp cụ thể: Công tác điều tra, theo dõi sâu bệnh hại rừng: thường xuyên giám sát điều tra, theo dõi tình hình sâu bệnh hại để nhanh chóng phát hiện sinh vật gây hại. Đây là hoạt động thường xuyên gắn liền với công tác QLBRV được theo dõi định kỳ. Khi sâu, bệnh mới xuất hiện tiến hành cắt bỏ hoặc chặt bỏ cành, cây bị bệnh mang ra khỏi rừng để tiêu hủy, khoanh vùng, tiêu diệt các ổ dịch. Áp dụng tốt các biện pháp chăm sóc, cắt tỉa cành, trồng đúng mật độ, đúng lập địa để tạo điều kiện cho cây sinh trưởng và phát triển tốt, chống lại sự xâm nhiễm của sâu, bệnh hại. Việc cắt tỉa cành không được gây tổn thương nặng đến thân cây, việc cắt cành được thực hiện vào mùa khô để tránh sự xâm nhiễm của sinh vật gây hại. Sử dụng các chế phẩm sinh học đối kháng với sinh vật gây hại và trồng các giống kháng sâu bệnh hại.

Khi thực hiện phòng trừ hóa học, nghiêm cấm dùng các loại thuốc không được phép sử dụng theo quy định của WHO, FSC và pháp luật Việt Nam. Chỉ sử dụng các loại thuốc hạn chế sử dụng ở Việt Nam khi thấy thật cần thiết. Khi sử dụng thuốc hóa học phải theo nguyên tắc 4 đúng "đúng thuốc, đúng lúc, đúng nồng độ-liều lượng và đúng kỹ thuật". Ưu tiên chọn các loại thuốc có độc tính thấp, có tính chọn lọc, hiệu quả trừ cao theo danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam. Thực hiện theo quy trình phòng trừ sâu bệnh hại rừng trồng cơ quan Nhà nước thẩm quyền ban hành, tham khảo các tài liệu liên qua do các tổ chức quốc tế xây dựng, công bố.

## **12. Quy định về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch quản lý**

Bản Kế hoạch Quản lý rừng này sẽ được định kỳ điều chỉnh, bổ sung từ các kết quả giám sát, các thông tin khoa học kỹ thuật mới cũng như đáp ứng những thay đổi về môi trường, Kinh tế - Xã hội; hoặc có sự thay đổi về các quy định tại các tiêu chuẩn của tổ chức Chứng chỉ rừng FSC quốc tế hoặc có sự thay đổi các quy định về pháp luật của nhà nước Việt Nam.

## **13. Nhu cầu vốn và nguồn vốn**

### **13.1. Dự trù kinh phí cho kế hoạch quản lý rừng bền vững**

*(Xem chi tiết trong Bản dự trù kinh phí thực hiện QLRBV & CCCR FSC nhóm hộ FSC)*

### **13.2. Nguồn vốn đầu tư**

Nguồn vốn do công ty TNHH Lâm sản Thái Hưng đầu tư:

- Các khóa phổ biến, đào tạo, tập huấn về Quản lý rừng bền vững, các quy định của FSC, các kỹ thuật lâm sinh...

- Chi phí giám sát

- Chi phí đánh giá

Nguồn vốn do HGD bỏ ra: Các công việc quản lý trực tiếp trên rừng của gia đình mình như: cây giống, phân bón, công chăm sóc, khai thác...

## **14. Phân tích chi phí và lợi nhuận**

Ngành lâm nghiệp chưa xây dựng được chỉ tiêu, định mức kinh tế kỹ thuật cụ thể cho trồng rừng của từng loài cây trồng rừng hiện có tại Việt Nam. Kết quả phỏng vấn và kinh nghiệm của những hộ gia đình tham gia trồng rừng Keo tại xã Phú Lương có thể tóm tắt chi phí và lợi nhuận cho 1 ha rừng trồng chu kỳ kinh doanh 7 năm cụ thể như sau:

**Bảng 15: Chi phí và lợi nhuận cho 1 ha rừng trồng Keo  
chu kỳ kinh doanh 7 năm/ 1 Hộ gia đình**

| TT       | Hoạt động           | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng)  | Ghi chú |
|----------|---------------------|-------------|----------|----------------|--------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>Tổng chi phí</b> | <b>Ha</b>   |          |                | <b>103,800,000</b> |         |
| 1        | Cây giống           | Cây         | 2000     | 1,000          | 2,000,000          |         |

| TT       | Hoạt động                           | Đơn vị tính        | Số lượng          | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng)  | Ghi chú            |
|----------|-------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| 2        | Làm đất, trồng rừng                 | Công               | 20                | 300,000        | 6,000,000          |                    |
| 3        | Phân bón                            | kg                 | 400               | 7,000          | 2,800,000          | Giá trị sử dụng TB |
| 4        | Chăm sóc, Quản lý bảo vệ            | Năm                | 7                 | 2,000,000      | 14,000,000         |                    |
| 5        | Khai thác, vận xuất và vệ sinh rừng |                    | 158               | 500,000        | 79,000,000         |                    |
| 6        | Nộp thuế                            | Ha                 |                   | 0              | 0                  | Miễn thuế đất LN   |
| <b>B</b> | <b>Tổng thu</b>                     |                    |                   |                | <b>193,700,000</b> |                    |
| 1        | Bán gỗ                              | m <sup>3</sup>     | 149               | 1,300,000      | 193,700,000        |                    |
| <b>C</b> | <b>Lợi nhuận</b>                    | <b>Đồng/ 7 năm</b> | <b>1 ha/7 năm</b> |                | <b>89,900,000</b>  |                    |
| <b>D</b> | <b>Lãi</b>                          | <b>Đồng/ năm</b>   |                   |                | <b>12,842,857</b>  |                    |

**Bảng 16: Chi phí và lợi nhuận cho 1 ha rừng trồng Bạch đàn chu kỳ kinh doanh 7 năm**

| TT       | Hoạt động                           | Đơn vị tính        | Số lượng          | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng)  | Ghi chú            |
|----------|-------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|--------------------|--------------------|
| <b>A</b> | <b>Tổng chi phí</b>                 | <b>Ha</b>          |                   |                | <b>102 550 000</b> |                    |
| 1        | Cây giống                           | kg                 | 5                 | 150 000        | 750 000            |                    |
| 2        | Làm đất, trồng rừng                 | Công               | 20                | 300 000        | 6 000 000          |                    |
| 3        | Phân bón                            | kg                 | 400               | 7 000          | 2 800 000          | Giá trị sử dụng TB |
| 4        | Chăm sóc, Quản lý bảo vệ            | Năm                | 7                 | 2 000 000      | 14 000 000         |                    |
| 5        | Khai thác, vận xuất và vệ sinh rừng |                    | 158               | 500 000        | 79 000 000         |                    |
| 6        | Nộp thuế                            | Ha                 |                   | 0              | 0                  | Miễn thuế đất LN   |
| <b>B</b> | <b>Tổng thu</b>                     |                    |                   |                | <b>189 000 000</b> |                    |
| 1        | Bán gỗ                              | m <sup>3</sup>     | 94,5              | 2 000 000      | 189 000 000        |                    |
| <b>C</b> | <b>Lợi nhuận</b>                    | <b>Đồng/ 7 năm</b> | <b>1 ha/7 năm</b> |                | <b>86 450 000</b>  |                    |

| TT | Hoạt động | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) | Ghi chú |
|----|-----------|-------------|----------|----------------|-------------------|---------|
| D  | Lãi       | Đồng/năm    |          |                | 12 350 000        |         |

**Bảng 17: Chi phí và lợi nhuận cho 1 ha rừng trồng Quế chu kỳ kinh doanh 20 năm**

| Năm | Hạng mục                | ĐV.tính | Số lượng | Đơn giá (Đồng) | T.tiền             |
|-----|-------------------------|---------|----------|----------------|--------------------|
| 1   | <b>Chi phí</b>          |         |          |                | <b>119.000.000</b> |
|     | Cây giống               | Cây     | 10.000   | 1.500          | 15.000.000         |
|     | Phân bón                | kg      | 2.000    | 7.000          | 14.000.000         |
|     | Trồng + C.sóc           | Công    | 300      | 300.000        | 90.000.000         |
|     | <b>Thu nhập</b>         |         |          |                | <b>0</b>           |
| 2   | <b>Chi phí</b>          |         |          |                | <b>9.000.000</b>   |
|     | Công chăm sóc + bảo vệ  | Công    | 30       | 300.000        | 9.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b>         |         |          |                | <b>0</b>           |
| 3   | <b>Chi phí</b>          |         |          |                | <b>9.000.000</b>   |
|     | Công chăm sóc + bảo vệ  | Công    | 30       | 300.000        | 9.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b>         |         |          |                | <b>0</b>           |
| 4   | <b>Chi phí</b>          |         |          |                | <b>4.500.000</b>   |
|     | Công chăm sóc + bảo vệ  | Công    | 15       | 300.000        | 4.500.000          |
|     | <b>Thu nhập</b>         |         |          |                | <b>0</b>           |
| 5   | <b>Chi phí</b>          |         |          |                | <b>15.000.000</b>  |
|     | C.sóc + B.vệ + Tỉa thưa | Công    | 50       | 300.000        | 15.000.000         |
|     | <b>Thu nhập</b>         | Kg      | 3.360    | 1.700          | 5.712.000          |
| 6   | <b>Chi phí</b>          |         |          |                | <b>3.000.000</b>   |
|     | Bảo vệ                  | Công    | 10       | 300.000        | 3.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b>         |         |          |                | <b>0</b>           |
| 7   | <b>Chi phí</b>          |         |          |                | <b>3.000.000</b>   |
|     | Bảo vệ                  | Công    | 10       | 300.000        | 3.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b>         |         |          |                | <b>0</b>           |
| 8   | <b>Chi phí</b>          |         |          |                | <b>18.000.000</b>  |
|     | B.vệ + Tỉa thưa         | Công    | 60       | 300.000        | 18.000.000         |
|     | <b>Thu nhập</b>         |         |          |                | 45.120.000         |
|     | Vỏ                      | kg      | 1.720    | 18.000         | 30.960.000         |
|     | Thân                    | kg      | 11.800   | 1.200          | 14.160.000         |

| Năm | Hạng mục        | ĐV.tí<br>nh | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(Đồng) | T.tiền             |
|-----|-----------------|-------------|-------------|-------------------|--------------------|
| 9   | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>3.000.000</b>   |
|     | bảo vệ          | Công        | 10          | 300.000           | 3.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b> |             |             |                   | <b>0</b>           |
| 10  | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>24.000.000</b>  |
|     | B.vệ + Tĩa thừa | Công        | 80          | 300.000           | 24.000.000         |
|     | <b>Thu nhập</b> |             |             |                   | <b>104.643.000</b> |
|     | Vỏ              | kg          | 3.600       | 20.000            | 72.000.000         |
|     | Thân            | kg          | 25.110      | 1.300             | 32.643.000         |
| 11  | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>3.000.000</b>   |
|     | bảo vệ          | Công        | 10          | 300.000           | 3.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b> |             |             |                   | <b>0</b>           |
| 12  | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>3.000.000</b>   |
|     | bảo vệ          | Công        | 10          | 300.000           | 3.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b> |             |             |                   | <b>0</b>           |
| 13  | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>30.000.000</b>  |
|     | B.vệ + Tĩa thừa | Công        | 100         | 300.000           | 30.000.000         |
|     | <b>Thu nhập</b> |             |             |                   | 241.220.000        |
|     | Vỏ              | kg          | 7.960       | 20.000            | 159.200.000        |
|     | Thân            | kg          | 54.680      | 1.500             | 82.020.000         |
| 14  | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>3.000.000</b>   |
|     | bảo vệ          | Công        | 10          | 300.000           | 3.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b> |             |             |                   | <b>0</b>           |
| 15  | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>3.000.000</b>   |
|     | bảo vệ          | Công        | 10          | 300.000           | 3.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b> |             |             |                   | <b>0</b>           |
| 16  | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>45.000.000</b>  |
|     | B.vệ + Tĩa thừa | Công        | 150         | 300.000           | 45.000.000         |
|     | <b>Thu nhập</b> |             |             |                   | 287.084.000        |
|     | Vỏ              | kg          | 9.265       | 20.000            | 185.300.000        |
|     | Thân            | kg          | 63.615      | 1.600             | 101.784.000        |
| 17  | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>3.000.000</b>   |
|     | Bảo vệ          | Công        | 10          | 300.000           | 3.000.000          |
|     | <b>Thu nhập</b> |             |             |                   | <b>0</b>           |
| 18  | <b>Chi phí</b>  |             |             |                   | <b>3.000.000</b>   |
|     | Bảo vệ          | Công        | 10          | 300.000           | 3.000.000          |

| Năm | Hạng mục               | ĐV.tí<br>nh | Số<br>lượng | Đơn giá<br>(Đồng) | T.tiền                      |
|-----|------------------------|-------------|-------------|-------------------|-----------------------------|
|     | <b><i>Thu nhập</i></b> |             |             |                   | <b><i>0</i></b>             |
| 19  | <b><i>Chi phí</i></b>  |             |             |                   | <b><i>3.000.000</i></b>     |
|     | bảo vệ                 | Công        | 10          | 300.000           | 3.000.000                   |
|     | <b><i>Thu nhập</i></b> |             |             |                   | <b><i>0</i></b>             |
| 20  | <b><i>Chi phí</i></b>  |             |             |                   | <b><i>150.000.000</i></b>   |
|     | Khai thác              | Công        | 300         | 500.000           | 150.000.000                 |
|     | <b><i>Thu nhập</i></b> |             |             |                   | <b><i>1.337.091.000</i></b> |
|     | Vỏ                     | kg          | 39.710      | 22.000            | 873.620.000                 |
|     | Thân                   | kg          | 272.630     | 1.700             | 463.471.000                 |
|     | <b><i>Tổng</i></b>     |             |             |                   |                             |
|     | Chi phí                |             |             |                   | <b><i>453.500.000</i></b>   |
|     | Thu nhập               |             |             |                   | <b><i>2.020.870.000</i></b> |
|     | Lợi nhuận              |             |             |                   | <b><i>1.567.370.000</i></b> |

## CHƯƠNG 6: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### I. Phân công nhiệm vụ

*(Xem chi tiết trong QĐ: 01-24/QĐ-FSC ngày 25/9/2024 của Nhóm hộ FSC về "Ban hành Quy chế hoạt động của Nhóm hộ FSC Lâm sản Thái Hưng - Phú Lương")*

### II. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

Tranh chấp đất đai, Khiếu nại và tố cáo có xu hướng ngày càng tăng cả về số lượng cũng như tính chất phức tạp. Khi BQLN nhận được đơn thư từ các cá nhân (Trong và ngoài phạm vi nhóm) cần phải thực hiện các bước để giải quyết sự việc. Khi sự việc vượt quá thẩm quyền giải quyết của nhóm thì trưởng nhóm cần phối hợp với các cấp có thẩm quyền để giải quyết. *(Chi tiết trong QT-02)*

### III. Kế hoạch kiểm tra, giám sát.

#### 1. Các nội dung cần giám sát

Nguồn gốc, chất lượng cây giống; sự lan tràn của loài ngoại lai sử dụng bởi nhóm hộ; ảnh hưởng của việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật; ảnh hưởng của việc trồng với mật độ dày, ảnh hưởng của hoạt động nông lâm kết hợp; việc sử dụng các loài biến đổi gen; ảnh hưởng đến nguồn nước (sông, suối, ao, hồ...); ảnh hưởng đến các loài động thực vật bị đe dọa, nguy cấp; Tranh chấp/ lấn chiếm; ảnh hưởng, tác động đến các giá trị văn hóa địa phương, phong tục tập quán của người dân tộc và cộng đồng địa phương; an toàn lao động; thực hiện có đúng quy trình kỹ thuật nhóm quy định.

#### 2. Trách nhiệm và tần suất giám sát

- Căn cứ vào tiêu chuẩn 30-005 V2-0. Nhóm hộ FSC chia các lô rừng thành viên của nhóm thành 2 loại chính là “Có hoạt động” và “Không có hoạt động”. Ví dụ về từng loại cụ thể được miêu tả sau đây:

##### ***Các lô rừng đang có hoạt động (active management)***

Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ (*tất cả các phương pháp khai thác/khai thác gỗ thương mại*); chuẩn bị đất; trồng cây (*hoặc hạt*); bón phân; tĩa thưa, đào rãnh; sau thu hoạch rừng.

Các hoạt động khắc phục hậu quả; phát triển cơ sở hạ tầng (*ví dụ như xây dựng đường lâm nghiệp*)

Các hoạt động khai thác đá hay đào đất; sử dụng thuốc trừ sâu hóa học; đốt; tĩa cành; các hoạt động bố trí thu hoạch (*ví dụ: đánh dấu cây, phân định vùng đệm ven sông, xác định*)

Các khu vực nhạy cảm về môi trường và các giá trị văn hóa.

##### ***Các lô rừng đang không có hoạt động (inactive management)***

Các lô rừng chỉ diễn ra các hoạt động như: Các hoạt động giám sát bảo vệ rừng (*ví dụ tuần tra phòng cháy chữa cháy, giám sát các hoạt động trái phép*); thiết lập

dài hạn và/hoặc giám sát ô mẫu; bảo dưỡng phòng cháy chữa cháy; cắt cỏ bên đường; phân loại đường;

Và các hoạt động như phân giới và bảo trì đường ranh giới; điều tra / kiểm kê tài nguyên rừng; quản lý các loài xâm lấn không sử dụng hóa chất; xây dựng / cập nhật kế hoạch quản lý rừng; lập kế hoạch hoạt động của các lô (ví dụ: các hoạt động GIS, phân định ranh giới).

**Cách tính mẫu thực hiện giám sát nội bộ nhóm tùy thuộc vào việc lô rừng được xếp vào loại có hoạt động hay không có hoạt động**

Đối với các lô đang có hoạt động (loại A) (active management):  $X = 0.6 * \sqrt{y}$

Đối với các lô không có hoạt động (loại B) (inactive management):  $X = 0.1 * \sqrt{y}$

Trong đó: X là số mẫu thực hiện giám sát

Y là tổng số lô rừng

Lưu ý: Trưởng nhóm được quyền quyết định số lượng mẫu đi giám sát. Nhất là đối với các trường hợp lô rừng cần được giám sát thường xuyên như: giáp ranh rừng tự nhiên, có sự tồn tại của nguồn nước ở trong rừng, rừng có giá trị văn hóa....

#### **a) Trách nhiệm giám sát**

- Thành viên hộ gia đình: Có trách nhiệm tự giám sát lô rừng của mình và báo lên thành viên đại diện hoặc ban quản lý nhóm khi có hoạt động bất thường, ví dụ: sâu bệnh hại hay cháy rừng. Thành viên hộ gia đình phải trung thực khai báo các hoạt động diễn ra trên lô rừng của mình khi thành viên đại diện thực hiện giám sát qua điện thoại hoặc hình ảnh (đối với những lô không có xáo động hiện trường)

- Thành viên đại diện chịu trách nhiệm giám sát theo kế hoạch (các lô có hoạt động và các lô không có hoạt động)

- Phó nhóm chịu trách nhiệm giám sát các lô rừng là của thành viên đại diện (được chọn giám sát nội bộ)

- Kỹ thuật bản đồ chịu trách nhiệm giám sát các lô đưa vào khoanh nuôi bảo vệ

- Trưởng phó nhóm, kỹ thuật bản đồ chịu trách nhiệm giám sát, phúc kiểm lại các hoạt động của thành viên đại diện

Lưu ý: các lô của thành viên đại diện được chọn giám sát thì các thành viên đại diện không tự giám sát các lô của gia đình mình. Sẽ giao cho phó nhóm thực hiện để đảm bảo khách quan trong quá trình giám sát, đánh giá.

#### **b) Tần suất giám sát**

##### **- Các lô rừng đang có hoạt động (active management)**

- Các lô rừng có hoạt động khai thác: Tiến hành giám sát 100% các lô với tần suất 1 lần/ lô trong thời gian có hoạt động.

- Các lô rừng có hoạt động trồng rừng: Tiến hành giám sát 100% các lô với tần suất 1 lần/ lô trong thời gian có hoạt động

- Các lô rừng có hoạt động chăm sóc như: bón phân; tỉa thưa, đào rãnh....: tính số mẫu thực hiện giám sát bằng công thức:  $X = 0.6 * \sqrt{y}$  và chọn bằng hình thức bốc mẫu

Tiến hành giám sát các lô được chọn với tần suất 1 lần/ năm

**- Các lô rừng đang không có hoạt động (inactive management)**

- Tính số mẫu thực hiện giám sát bằng công thức:  $X = 0.1 * \sqrt{y}$  và chọn bằng hình thức bốc mẫu.

Tiến hành giám sát các lô được với tần suất 1 lần/ năm

**IV. Lưu trữ hồ sơ**

- Ban quản lý nhóm cần phải lưu trữ tất cả các hồ sơ liên quan đến các hoạt động của nhóm như:

- Hồ sơ gia nhập nhóm;

- Hồ sơ rời khỏi nhóm và lý do rời nhóm;

- Hồ sơ giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo;

- Tất cả các hồ sơ đào tạo nào được thực hiện cho cán bộ quản lý nhóm và / hoặc các thành viên nhóm;

- Tài liệu và hồ sơ hướng dẫn về thực hành quản lý rừng được khuyến nghị (ví dụ: hệ thống lâm sinh);

- Hồ sơ chứng minh đã thực hiện hệ thống quản lý nhóm. Phải bao gồm hồ sơ giám sát, đánh giá nội bộ nhóm, các lỗi không tuân thủ được phát hiện trong giám sát nội bộ đó, các hành động khắc phục để đóng bắt kỳ lỗi không tuân thủ nào đã phát hiện, v.v.;

- Hồ sơ về sản lượng khai thác thực tế hoặc ước tính hàng năm của nhóm và sản lượng bán có khai báo FSC thực tế hàng năm của nhóm.

- Hồ sơ ghi chép về sử dụng tất cả các loại thuốc trừ sâu, bao gồm tên thương mại, thành phần, số lượng của các thành phần hoạt chất được sử dụng, thời gian và địa điểm sử dụng và lý do sử dụng.

- Hồ sơ sử dụng phân bón hóa học, phải ghi chép rõ chủng loại, tỷ lệ, tần xuất và địa điểm sử dụng

- Hồ sơ về việc sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học bao gồm loại, số lượng, thời gian và địa điểm, và lý do để sử dụng

- Thời gian lưu trữ hồ sơ: Quản lý nhóm sẽ lưu giữ hồ sơ trong vòng ít nhất là 5 năm

**V. Kết luận, tồn tại, kiến nghị**

**1. Kết luận**

- Huyện Phú Lương là khu vực có khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa tương đối ôn hoà, thích hợp với sự sinh trưởng, phát triển của nhiều loại cây trồng, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và đời sống của nhân dân.

- Người dân đã có kỹ năng, tập quán canh tác trồng rừng từ nhiều đời nay, giúp cho các hoạt động Lâm nghiệp trên địa bàn đạt được những hiệu quả to lớn. Một số người dân đã thoát nghèo, vươn lên phát triển kinh tế hiệu quả từ mô hình

trồng rừng, cây lâm nghiệp dài ngày có giá trị cao.

- Chính quyền địa phương hỗ trợ chương trình thực hiện chứng chỉ rừng FSC nhằm mục tiêu nâng cao giá trị rừng trồng và quản lý rừng bền vững, bảo vệ môi trường tốt hơn.

- Hộ gia đình đã có những cải tiến trong canh tác, biết áp dụng những công nghệ mới, những biện pháp kỹ thuật lâm sinh hiệu quả góp phần nâng cao giá trị thương phẩm của cây gỗ. Người dân cũng đã nhận thấy mặt tiêu cực của việc xả thải rác, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu từ đó đã có ý thức trách nhiệm cao hơn trong bảo vệ môi trường rừng và môi trường sống xung quanh.

- Người dân hiểu được lợi ích Kinh tế - xã hội - môi trường khi tham gia quản lý rừng bền vững, chứng chỉ rừng FSC.

## **2. Tồn tại**

Trên địa bàn các xã hiện vẫn còn một số những tồn tại cần khắc phục để đảm bảo duy trì, phát triển rừng bền vững.

- Trình độ dân trí chưa đồng đều, một bộ phận nhân dân vẫn duy trì lối canh tác rừng tập trung vào mật độ cao- chu kỳ ngắn, kém năng suất, hiệu quả kinh tế đạt được là không cao.

- Một bộ phận nhân dân chưa có ý thức trong bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên đất, tài nguyên nước. Hiện tượng đốt rừng sau khai thác làm giảm màu mỡ của đất, tăng khả năng xói mòn rửa trôi chất dinh dưỡng.

- Người dân vẫn chưa thay đổi ý thức trong việc thu gom rác thải sau sử dụng. Ở một số lô rừng bao bì, túi nilon vứt bừa bãi ra môi trường.

- Các đường vận chuyển vận xuất chưa được tu duy bảo dưỡng thường xuyên.

## **3. Kiến nghị**

- Tăng cường vận động, tuyên truyền nâng cao nhận thức trong công tác bảo vệ, phát triển rừng, bảo vệ môi trường.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng phân bón hóa học đúng quy định. Và chỉ sử dụng các loại thuốc BVTV được sự cho phép của cơ quan chức năng và theo danh mục được chấp nhận bởi FSC quốc tế.

- Tăng cường đầu tư vốn, hỗ trợ kỹ thuật giúp các hộ dân phát triển kinh tế bền vững từ trồng rừng.

- Mở rộng liên kết với các công ty xuất khẩu gỗ để có cơ hội nhiều hộ gia đình tham gia Nhóm FSC và gia tăng chuỗi giá trị trồng rừng trên 10% giá trị so với gỗ không có chứng chỉ FSC.

**TM NHÓM HỘ FSC  
TRƯỞNG NHÓM**

**Cao Thị Cẩm**